TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **1017**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 29-9-2023
Về việc Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Ông Đồng Văn Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3488/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 1Số Z0/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Minh T**, sinh năm 1976; địa chỉ: đường H, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Dương Hoàng T1**, Luật sư Công ty luật TNHH Tranh tụng TA; địa chỉ: Tòa nhà CT, số đường N, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thiên N**, sinh năm 1981; địa chỉ: khu biệt thự TT, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

+ Bà **Trần Thị Thái H**. Có mặt.

+ Ông **Phan Mậu T3**. Có mặt ngày 12/9/2023 vắng mặt ngày 29/9/2023.

+ Bà **Nguyễn Thị H2.** Có mặt.

Cùng là Luật sư Công ty Luật A thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: tòa nhà F, phố L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ **Công ty CP BVPN**; địa chỉ: đường N2, khu phố M, khu đô thị PM, phường T4, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Anh K**; nơi đăng ký thường trú: đường X, Khu phố X, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và bà **Lê Thị P**; nơi cư trú: Đường DC, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hoàng Hải N**, sinh năm 1995; địa chỉ: đường V, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 9 năm 2023). Có mặt.

+ **Công ty TNHH TT**; địa chỉ trụ sở: đường H, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Minh T4**, sinh năm 1976. Có mặt.

+ Bà **Võ Thị D**, sinh năm 1950.

+ Ông **Trần Văn T5** (đã chết năm 2020).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T12:

- Bà **Võ Thị D**, sinh năm 1950;
- Bà **Trần Thùy Trang A**, sinh năm 1979;
- Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1982;
  Cùng địa chỉ: đường H, Tổ 12, Khu phố B, phường Phú Thuân, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1969; địa chỉ: đường H, Tổ 18, Khu phố 3, Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ông **Trần Minh Q**, sinh năm 1971; địa chỉ: Đường số I, KDC TT, Tổ 22, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ông **Trần Minh T**, sinh năm 1976. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông M, ông Q, bà TA, ông M: Bà **Lê Lê Thanh T5**, sinh năm 1995; địa chỉ: Tòa nhà CT đường N, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 01 năm 2021).

Người nhận ủy quyền lại: Bà **Dương Thị Cẩm C**, sinh năm 1993; địa chỉ: Lô X, Phường B2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 6 năm 2023). Có mặt.

+ **Công ty TNHH Bất động sản TA**; địa chỉ: đường N2, khu phố M, khu đô thị PM, phường T4, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Gia T6**; địa chỉ: chung cư L, phường T, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Trần Phước L**, sinh năm 1956; địa chỉ: đường H, Khu phố A, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Cao Văn Q**, sinh năm 1979; Vắng mặt.

+ Bà **Lê Thị Kim Y**, sinh năm 1980; Vắng mặt.

+ Ông **Cao Minh T7**, sinh năm 2004; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Trần Phước H3**; địa chỉ: đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Trương Văn T8**, sinh năm 1938; Vắng mặt.

+ Ông **Trương Quốc C1**, sinh năm 1967; Vắng mặt.

+ Ông **Trương Quốc C2**, sinh năm 1968; Vắng mặt.

+ Bà **Trương Mỹ L2**, sinh năm 1972; Vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Thanh M**, sinh năm 1981; Vắng mặt.

+ Trẻ **Nguyễn Quốc Đ**, sinh năm 2006. Vắng mặt.

Cùng trú tại: đường H, Khu phố X, Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà **Nguyễn Thị Hồng L3**; địa chỉ: đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Ông **Đàm Ngọc K**, sinh năm 1987; địa chỉ: Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà **Ngô Thị Ngọc L4**, sinh năm 1977; địa chỉ: Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị T9**; địa chỉ: Đường số O, khu dân cư TT, Khu phố B, đường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

+ **Ngân hàng TMCP NA**; địa chỉ: đường C, Phường D, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông **Nguyễn Hải Đ2**. Vắng mặt ngày 12/9/2023, có mặt ngày 29/9/2023.
- Ông **Vũ Quốc T10**. Có mặt.

(Theo các văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 02 năm 2023 và 13 tháng 3 năm 2023).

+ Bà **Trần Anh T11**, sinh năm 2001; Vắng mặt.

+ Ông **Trần Văn Thành K2**, sinh năm 2002; Vắng mặt.

+ Trẻ **Trần Trọng A**, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ: đường N2, khu phố M, khu đô thị PM, phường T4, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ An: Bà **Nguyễn Thị Thiên N** và ông **Trần Minh T**. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 662/2019/QĐST–HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.1] Nguyên đơn ông Trần Minh T yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

Giữa ông và bà N có các tài sản chung gồm:

A. Tài sản chung là bất động sản:

1. Nhà đất tại khu phố M – H7, tại khu A, Trung tâm đô thị mới Nam Thành phố, phường T4, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, tại thửa 1371, tờ bản đồ số 06 (PM).

3. Nhà đất tại Khu phố X, phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 139-31, tờ bản đồ số 6A (sơ đồ nền).

4. Nhà đất tại đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 45 (Phường B).

5. Nhà đất tại đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 12 tờ bản đồ số 47 (phường B).

6. Nhà đất tại Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất 1329-3, tờ bản đồ số 2H (sơ đồ nền).

7. Nhà đất tại Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa đất 1329-2, tờ bản đồ số 2H (sơ đồ nền).

8. Quyền sử dụng đất tại đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Căn hộ X Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Căn hộ Y Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Shop (Ki-ốt) SA Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Quyền sử dụng đất nền số C5 (tại Khu dân cư (KDC) TT), Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Quyền sử dụng đất nền số D14, KDC TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Quyền sử dụng đất nền số D15, KDC TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Quyền sử dụng đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

16. Quyền sử dụng đất tại thửa số 52, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

17. Quyền sử dụng đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

18. Quyền sử dụng đất tại thửa số 50, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

19. Quyền sử dụng đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

20. Quyền sử dụng đất tại thửa số 51, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

21. Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 48, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

22. Quyền sử dụng đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 48, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

23. Quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 48, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

24. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 48, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

25. Quyền sử dụng đất tại thửa số 179, tờ bản đồ số 49, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

26. Quyền sử dụng đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 54, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

27. Quyền sử dụng đất tại thửa số Số Y, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

28. Quyền sử dụng đất tại thửa số 124, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

29. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 16, ấp P, Xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

30. Quyền sử dụng đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 16, Tại ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

31. Quyền sử dụng đất tại thửa số 341, tờ bản đồ số 12, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

32. Quyền sử dụng đất tại thửa số 338, tờ bản đồ số 12, ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

33. Quyền sử dụng đất tại thửa số 35, tờ bản đồ số 16, ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Ông T yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng theo hướng giao cho bà N sở hữu, quản lí, sử dụng các tài sản chung nêu trên và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông một nửa giá trị tài sản chung tương đương 231.175.205.089 đồng.

B. Tài sản chung là phần vốn góp trong doanh nghiệp:

34. 16,2% vốn góp tại Công ty TNHH TT (Sau đây gọi tắt là Công ty TT) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ACA do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 12 năm 2021 thuộc quyền sở hữu của Ông T và bà N.

Công ty TT được thành lập năm 2001 bởi Ông T và gia đình. Thời điểm này, Ông T và bà N chưa kết hôn. Từ khi thành lập đến nay, Ông T là người đại diện theo pháp luật và là người trực tiếp điều hành công ty. Mặc dù bà N có đứng tên góp vốn nhưng không tham gia điều hành, quản lý công ty và không biết về hoạt động kinh doanh của Công ty TT.

Ông T yêu cầu phân chia phần vốn góp của Ông T và bà N tại công ty theo tỷ lệ 90/10, cụ thể: Ông T sở hữu 14,58%; bà N sở hữu 1,62%, Ông T là người nhận

và sở hữu toàn bộ 16,2% và thanh toán cho bà N giá trị của 1,62% giá trị Công ty TT.

Căn cứ Chứng thư thẩm định số 2650621/CT-TV ngày 04 tháng 10 năm 2021, giá trị Công ty TT là 359.715.423.766 đồng. Do đó, Ông T sẽ thanh toán cho bà N số tiền 5.827.389.865 đồng tương đương 1,62% giá trị phần vốn góp bà N được nhận.

35. 38,889% vốn góp tại Công ty CP BVPN (sau đây gọi tắt là Bệnh viện PN) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số XXXX do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Bệnh viện PN được thành lập năm 2007, trong thời kỳ hôn nhân nên phần vốn góp là tài sản chung của Ông T, bà N, theo Chứng thư thẩm định số 2650621/CT-TV ngày 04 tháng 10 năm 2021 giá trị Bệnh viện PN là 588.255.232.975 đồng. Ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung, giao cho bà N quyền sở hữu toàn bộ phần vốn góp và thanh toán cho Ông T số tiền 114.383.288.776 đồng tương đương giá trị 19,4445% vốn góp.

C. Tài sản chung là tiền trong tài khoản tại ngân hàng:

36. Tiền trong tài khoản số AAA đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 176.462.703 đồng.

37. Tiền trong tài khoản số AAB đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 6.438.000.000 đồng và lãi phát sinh.

38. Tiền trong tài khoản số AAC đứng tên bà Nguyễn Thị Thiên N tại Ngân hàng TMCP NA, số dư 2.000.000.000 đồng và lãi phát sinh.

39. Tiền trong tài khoản số AAD tại Ngân hàng TMCP AC, số dư 200.000.000 đồng.

Các khoản tiền nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, nguyên đơn yêu cầu chia đôi, do bà N đang là người đứng tên nên ông yêu cầu giao cho bà N nhận quản lý, sử dụng các tài khoản và thanh toán cho ông số tiền 4.407.231.352 đồng tương đương 50% tổng số tiền.

D. Về nợ chung, nợ riêng:

1. Khoản vay 270.564.000.000 đồng của ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D.

Ông T xác nhận Ông T và bà N có vay Ông T12, bà D số tiền 270.564.000.000 đồng, số tiền này được vay trong thời kỳ hôn nhân, sử dụng vào mục đích kinh doanh chung của Ông T, bà N. Sau khi nhận được số tiền vay, Ông T và bà N đã sử dụng để đầu tư mua đất đai, nhà cửa, đầu tư vào Bệnh viện PN và nhiều tài sản khác đang là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 27, Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ chung. Do đó, Ông T yêu cầu bà N liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ và tiền lãi phát sinh cho Ông T12, bà D theo quy định pháp luật. Việc thanh toán nợ được thực hiện bằng cách bán một số hoặc toàn bộ các tài sản chung là bất động sản của Ông

T và bà N, tài sản chung còn lại sẽ được phân chia cho Ông T, bà N theo tỷ lệ tương ứng như đã nêu.

2. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số XX/2015/928 ngày 11 tháng 11 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số XX) giữa Ông T, bà N và Ngân hàng TMCP NA – Chi nhánh H (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng NA): Ông T và bà N có vay khoản tiền là 18.000.000.000 đồng, khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là nhà và đất tại số X đường đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số XX-01/2015/928-BĐ ngày 11 tháng 11 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thế chấp số XX-01) công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn. Đây là khoản nợ chung của Ông T và bà N.

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 27, Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ chung. Do đó, Ông T đồng ý với yêu cầu độc lập của Ngân hàng NA, theo đó Ông T và bà N liên đới thanh toán khoản vay (gồm tiền gốc và tiền lãi) của Hợp đồng tín dụng số XX cho Ngân hàng NA. Việc thanh toán nợ được thực hiện như sau:

- Cấn trừ tiền chung của Ông T, bà N trong các tài khoản mở tại Ngân hàng NA gồm AAA, AAB, AAC.

- Phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tại số X đường đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán khoản nợ còn lại. Số tiền còn lại sau khi phát mãi tài sản thế chấp được chia đều cho Ông T và bà N trong quá trình thi hành án.

3. Khoản vay 8.000.000.000 đồng theo Hợp đồng số YY/2016/928/HĐTD-NHNA ngày 24 tháng 5 năm 2016 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số YY) giữa bà N và Ngân hàng NA là nợ riêng của bà N, bà N cầm cố tài sản là tài khoản số AAB và AAC mở tại chính Ngân hàng NA. Tuy nhiên, các tài khoản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của Ông T, bà N. Như vậy, việc bà N cầm cố các tài sản chung để đảm bảo cho khoản nợ riêng của bà N là trái với quy định tại Điều 309 Bộ luật Dân sự 2015. Ông T yêu cầu Tòa án không sử dụng tiền trong 02 tài khoản này và tài sản chung khác của Ông T và bà N để thanh toán cho khoản nợ riêng của bà N.

E. Về chi phí tố tụng khác: Ông T yêu cầu chia đôi số tiền thẩm định giá là 1.554.500.000 đồng mà Ông T đã tạm ứng.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N trình bày:

A. Về yêu cầu phân chia tài sản chung là các bất động sản của ông Trần Minh T:

Bà N không có ý kiến đối với yêu cầu phân chia các tài sản của Ông T gồm: Căn hộ B1, B2, Shop (ki-ốt) SA Chung cư V đường G, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà N không đồng ý chia các tài sản: Đất nền C5 tại TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Đất nền D14 và D15 tại đường AA, TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh vì đây là tài sản mua cho các con.

Bà N không đồng ý chia nhà và đất tại số đường N, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh do đây là tài sản đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số XX tại Ngân hàng NA.

Bà N không đồng ý chia các tài sản là bất động sản còn lại theo yêu cầu của Ông T vì toàn bộ tài sản do bà tạo lập, Ông T không đóng góp công sức tạo lập các tài sản này.

B. Về yêu cầu phân chia tài sản chung là phần vốn góp tại các doanh nghiệp của ông Trần Minh T:

1. Phần vốn góp 15.000.000.000 đồng tương đương 75% vốn điều lệ của Công ty TT, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số XYZ do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 4 năm 2016:

Bà N đồng ý việc chia đôi tài sản là phần vốn góp tại Công ty TT. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật việc phân chia tài sản là phần vốn góp phải dựa trên giá trị thực của doanh nghiệp vào thời điểm hiện tại chứ không dựa trên số vốn điều lệ. Bởi trong quá trình hoạt động, tài sản của doanh nghiệp có thể thấp hơn hoặc cao hơn số vốn điều lệ đã đăng ký nên việc phân chia dựa trên số vốn điều lệ là không chính xác và không khách quan. Do đó, bà N đề nghị Tòa án chỉ định một đơn vị kiểm toán độc lập hoặc thẩm định giá để thực hiện việc xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp làm cơ sở phân chia.

2. Phần vốn góp giá trị 35.000.000.000 đồng tương đương 70% vốn điều lệ của Công ty TNHH BVPN, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số XXY do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 01 năm 2015.

Bà N không đồng ý với yêu cầu của Ông T chia đôi tài sản là phần vốn góp tại Bệnh viện PN vì việc đầu tư vào Bệnh viện PN do một mình bà N thực hiện bằng tài sản riêng của bà vay từ bà Nguyễn Thị T13 và bà Nguyễn Thị N với tổng số tiền là 119.000.000.000 đồng, cụ thể: Vay của bà Thúy số tiền 25.000.000.000 đồng, 35.000.000.000 đồng và 15.000.000.000 đồng vào các ngày 25 tháng 11 năm 2013, 20 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 9 năm 2015; vay của bà N1 số tiền 32.000.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng vào ngày 15 tháng 9 năm 2014 và 20 tháng 8 năm 2015. Do đó, bà N đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của Ông T chia đôi giá trị phần vốn góp của bà vào Bệnh viện PN.

3. Bà N yêu cầu Tòa án phân chia giá trị 1.000.000 cổ phần tương đương 50% vốn điều lệ mà ông Trần Minh T sở hữu tại Công ty cổ phần TH, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số XYX do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi ngày 06 tháng 11 năm 2010.

C. Về yêu cầu của ông Trần Minh T phân chia tài sản chung là tiền tiết kiệm gửi trong các tài khoản tại các ngân hàng đứng tên Nguyễn Thị Thiên N:

1. Bà N xác định không có sổ tiết kiệm có số AAA tại Ngân hàng NA với số tiền khoảng 30.000.000.000 đồng như trình bày của Ông T.

2. Toàn bộ số tiền tạm tính khoảng 200.000.000 đồng có trong tài khoản ABD mở tại Ngân hàng TMCP AC, chi nhánh Tân Thuận do bà N đứng tên chủ tài khoản: Bà N đồng ý chia đôi khoản tiền này.

D. Về nợ chung, nợ riêng:

1. Bà không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D trả số nợ 270.564.000.000 đồng vì bà cho rằng đây là khoản nợ riêng của ông Trần Minh T theo Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Bà không biết việc Ông T vay tiền, bà cũng là người chăm lo và đã đảm bảo đầy đủ cho mọi nhu cầu của gia đình, Ông T không sử dụng số tiền đã vay vào mục đích phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Do đó, bà không có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch vay tiền giữa Ông T và Ông T12, bà D.

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 18 tháng 7 năm 2016, Ông T12 và bà D cho rằng bà và Ông T đã vay mượn của Ông T12, bà D tổng cộng số tiền là 286.564.000.000 đồng để đầu tư, làm ăn, mở rộng và phát triển công ty thể hiện tại các ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà ngày 09 tháng 3 năm 2010 chuyển 98.564.000.000 đồng; ngày 22 tháng 4 năm 2010 chuyển 80.000.000.000 đồng; ngày 29 tháng 3 năm 2011 chuyển 39.000.000.000 đồng; và các ủy nhiệm chi chuyển tiền cho Ông T ngày 22 tháng 4 năm 2010 chuyển 12.000.000.000 đồng; ngày 26 tháng 4 năm 2010 chuyển 20.000.000.000 đồng; ngày 04 tháng 5 năm 2010 chuyển 16.000.000.000 đồng; ngày 05 tháng 12 năm 2011 chuyển 5.000.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền đã chuyển vào tài khoản của bà là 217.564.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của Ông T là 53.000.000.000 đồng.

Do không có thông tin về việc Ông T12 đã chuyển tiền cho Ông T và bà cũng không có nghĩa vụ về số tiền này nên bà chỉ giải trình về khoản tiền 217.564.000.000 đồng đã nhận chuyển từ Ông T12 như sau:

Thứ nhất, bà không thỏa thuận với Ông T12, bà D về việc vay số tiền nêu trên, thực tế, Ông T12, bà D cũng không cung cấp được bất cứ văn bản nào để chứng minh được việc bà đã có đề nghị vay tiền để đầu tư, làm ăn, mở rộng phát triển công ty.

Bà không phủ nhận các ủy nhiệm chi chuyển tiền của Công ty TT trả tiền đền bù đất cho Ông T12, bà D. Tuy nhiên, trên thực tế Ông T12, bà D thỏa thuận với Công ty TT tiền đền bù đất chỉ có 03 mức giá là 10.000.000 đồng/m^2 theo Biên bản thỏa thuận số 4/BBTT ngày 09 tháng 8 năm 2006; 2.000.000 đồng/m^2 theo Biên bản thỏa thuận số 2/BBTT ngày 09 tháng 8 năm 2006; và sau đó là 6.000.000 đồng/m^2 theo Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án khu dân cư Phường T3, Quận Y ngày 26 tháng 7 năm 2007.

Cũng trong khoảng thời gian này, Công ty TT và Công ty TNHH KL Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty KL) có mối quan hệ hợp tác nên phía Công ty KL đề nghị hỗ trợ cho Công ty TT số tiền là 10.000.000 USD.

Để thủ tục hỗ trợ phù hợp với quy định của pháp luật, Ông T đã nhờ Ông T12, bà D thỏa thuận nâng khống số tiền bồi thường đất lên, sau đó chuyển lại số tiền này cho Công ty TT.

Toàn bộ những thỏa thuận giữa Ông T với Ông T12, bà D liên quan đến vấn đề nhận khoản tiền hỗ trợ 10.000.000 USD từ Công ty KL do Ông T thực hiện và bà chỉ được biết sau khi Ông T12 chuyển tiền vào tài khoản của bà, do thời điểm này bà đang dành nhiều thời gian nuôi con là cháu Trần Trọng A còn nhỏ nên toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty TT do Ông T quản lý và điều hành.

Theo đó, ngày 24 tháng 12 năm 2009, Công ty TT (do Ông T làm người đại diện theo pháp luật) và Ông T12 đã ký Biên bản làm việc về việc thỏa thuận lại việc bồi hoàn đất thuộc các thửa 132, 143 (1-134, 1-143, 1-147), 145 của Ông T12 với nội dung hủy Biên bản thỏa thuận số 4/BBTT ngày 09 tháng 8 năm 2006 và Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án khu dân cư Phường T3, Quận Y ngày 26 tháng 7 năm 2007; đồng thời nâng mức giá bồi thường lên thành 02 đơn giá khác là 30.000.000 đồng/m^2 và 70.000.000 đồng/m^2. Trên cơ sở này, ngày 25 tháng 12 năm 2009, Công ty TT và ông Trần Văn T12 đã tiếp tục ký 02 Bản thỏa thuận gồm:

(1) Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án khu dân cư Phường T3, Quận Y ngày 25 tháng 12 năm 2009 với đơn giá 30.000.000 đồng/m^2 cho tổng diện tích 5.030,8 m^2;

(2) Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án khu dân cư Phường T3, Quận Y ngày 25 tháng 12 năm 2009 với đơn giá 70.000.000 đồng/m^2 cho tổng diện tích 4.122,7 m^2.

Bà khẳng định Biên bản làm việc về việc thỏa thuận lại năm 2009 nêu trên là những bản thỏa thuận giả tạo nhằm che giấu thỏa thuận thật sự mà Công ty TT và Ông T12, bà D đã xác lập trước đó vào năm 2006 và 2007.

Khoản tiền 286.564.000.000 đồng mà Ông T12 đã nhận được từ Công ty TT theo các ủy nhiệm chi theo Đơn yêu cầu độc lập của Ông T12, bà D chính là khoản tiền mà Công ty KL hỗ trợ cho Công ty TT: Với giá trị thị trường tại thời điểm thỏa thuận đền bù giữa Công ty TT và Ông T12, bà D, không có hộ gia đình nào được Công ty TT chấp thuận mức giá đền bù vượt quá 12.000.000 đồng/m^2. Mức giá trung bình mà các hộ dân được đền bù khoảng 6.000.000 đồng/m^2, thậm chí, có những hộ chỉ được bồi thường với đơn giá 400.000 đồng/m^2 hoặc 3.000.000 đồng/m^2. Mức giá thỏa thuận đền bù 6.000.000 đồng/m^2 và 10.000.000 đồng/m^2 cho Ông T12, bà D là mức giá đền bù thật và phù hợp với với tình hình thực tế tại thời điểm phát sinh thỏa thuận đền bù đất giữa Công ty TT với Ông T12, bà D và Ông T cũng đã có một sự ưu ái nhất định của Ông T dành cho cha mẹ mình. Ngoài ra, tại thời điểm phát sinh thoả thuận đền bù giữa Công ty TT và Ông T12, bà D, hai bên cũng không có bất cứ một mâu thuẫn nào về giá đền bù đất đến mức, với cùng một mục đích sử dụng đất và vị trí tương tự như các hộ dân khác, Công ty TT phải chấp thuận mức giá đền bù với mức cao hơn ít nhất từ 7 đến 12 lần so với mức đền bù của các hộ dân khác. Do đó, việc Ông T12, bà D cho rằng Công ty TT đã có thỏa thuận đền bù 70.000.000 đồng/m^2 đất như nội dung thể hiện tại Đơn yêu cầu độc lập đối với Ông T12, bà D là không phản ánh đúng thực tế đã diễn ra.

Ngoài khoản tiền Công ty TT chuyển vào tài khoản của Ông T12 286.564.000.000 đồng, để chi trả khoản tiền bồi thường đất theo đúng thỏa thuận

thật sự, Công ty TT đã chi trả trực tiếp cho Ông T12, bà D bằng tiền mặt lên tới 70.000.000.000 đồng.

Do mối quan hệ ruột thịt giữa Ông T, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TT và Ông T12, bà D nên bà có đủ cơ sở để khẳng định rằng, việc Tòa án triệu tập Công ty TT để làm rõ việc chi trả tiền đền bù đất cho Ông T12, bà D, cũng như xác định lại việc có hay không có những thỏa thuận đền bù đất theo các mức 10.000.000 đồng/m^2 và 6.000.000 đồng/m^2 hay mức 30.000.000 đồng/m^2 và 70.000.000 đồng/m^2 sẽ không khách quan. Do đó, bà đề nghị Tòa án ra quyết định thu thập chứng cứ liên quan đến toàn bộ hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán của Công ty TT trong khoảng 7 năm trở về trước so với thời điểm hiện tại để kiểm chứng lại các dòng tiền luân chuyển trong Công ty TT nhằm làm rõ việc hợp pháp hóa khoản tiền hỗ trợ từ Công ty KL.

Để hợp pháp hóa khoản tiền 286.564.000.000 đồng mà Công ty KL đã hỗ trợ, Công ty TT đã nhờ Ông T12, bà D lập Bản thỏa thuận đền bù khống rồi Ông T12 sẽ chuyển lại khoản tiền đã nhận cho Công ty TT thông qua bà và Ông T.

Trên cơ sở đó, Công ty TNHH TT đã liên tiếp ký kết nhiều hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng để vay tiền nhằm mục đích đầu tư, phát triển công ty, đồng thời bà cũng đã phải sử dụng các sổ tiết kiệm của chính bà để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TT.

Từ khoản tiền được các ngân hàng giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã giao kết, Công ty TT đã đầu tư vào lô đất 7.000 m^2 trị giá 70.000.000.000 đồng, đầu tư, xây dựng sân golf trị giá khoảng 30.000.000.000 đồng trong khu đất dự án RP. Ngoài ra, Công ty TT cũng sử dụng các khoản vay từ các tổ chức tín dụng để trang trải các vấn đề khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty như trả lương nhân viên, thanh toán tiền hàng hóa…

Thứ hai, Công ty TT hợp pháp hóa dòng tiền hỗ trợ của Công ty KL đối với khoản tiền Công ty TT đã chuyển khoản cho Ông T12 theo Bản thỏa thuận đền bù ngày 25 tháng 12 năm 2009 (khoản tiền 286.564.000.000 đồng) như sau:

Các khoản vay của Công ty TT tại Ngân hàng NA theo các Hợp đồng cấp tín dụng, Hợp đồng cầm cố tài sản của bên thứ ba và khế ước nhận nợ:

- Ngày 25 tháng 8 năm 2009 vay 13.000.000.000 theo khế ước số 02/2009;
- Ngày 28 tháng 9 năm 2020 vay 3.000.000.000 theo khế ước số 02/2010;
- Ngày 17 tháng 01 năm 2011 vay 6.000.000.000 theo khế ước số 01/2011;
- Ngày 07 tháng 11 năm 2011 vay 57.000.000.000 theo khế ước ngày 07 tháng 11 năm 2011;
- Ngày 08 tháng 10 năm 2012 đến ngày 26 tháng 9 năm 2013 vay 24.823.574.687 theo các khế ước đi kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số: 928-054/2012/HĐCTD-NHNA ngày 08 tháng 02 năm 2012 giữa Ngân hàng NA với Công ty TNHH TT và Hợp đồng cầm cố tài sản của bên thứ ba số 928-054/2012/HĐBLCCĐS-NHNA ngày 08 tháng 10 năm 2012 giữa Ngân hàng NA với bà Nguyễn Thị Thiên N (cầm cố Sổ tiết kiệm số ABA mở ngày 29 tháng 9 năm 2012, trị giá 33.470.693.075 đồng);

- Ngày 27 tháng 9 năm 2013 vay 24.990.558.668 theo khế ước ngày 27 tháng 9 năm 2013;

- Ngày 06 tháng 8 năm 2014 vay 500.000.000 theo khế ước ngày 06 tháng 8 năm 2014;

- Ngày 20 tháng 8 năm 2014 vay 1.500.000.000 theo khế ước ngày 20 tháng 8 năm 2014;

- Ngày 29 tháng 9 năm 2014 vay 24.500.000.000 theo khế ước ngày 29 tháng 9 năm 2014

- Ngày 17 tháng 11 năm 2015 vay 18.000.000.000 theo khế ước ngày 17 tháng 11 năm 2015 (chưa thanh toán nợ vay)

Tổng cộng: 173.314.133.355 đồng

Thứ ba, các khoản tiền mà bà đã nộp, chuyển tiền, chi trả chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH TT, cụ thể:

- Ngày 07 tháng 11 năm 2011 phát lệnh chuyển có 57.000.000.000 đồng từ Ngân hàng NA vào tài khoản Công ty TNHH TT tại Ngân hàng A theo Lệnh chuyển có mã KS VTTN5013, số giao dịch 10000146;

- Ngày 27 tháng 9 năm 2013, rút 24.990.558.668 đồng tiền mặt từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Thiên N và giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nộp vào tài khoản của Công ty TT;

- Ngày 28 tháng 5 năm 2014 giao 5.247.300.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nộp tiền vào tài khoản của Công ty TT

- Ngày 29 tháng 9 năm 2014 tất toán sổ tiết kiệm số ABB tại Ngân hàng NA số tiền 29.018.306.042 đồng (Theo Phiếu rút tiền mặt có số giao dịch 928RK01142720056 ngày 29 tháng 9 năm 2014), giao 24.633.888.800 đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nộp tiền vào tài khoản của Công ty TT

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị Thiên N đã nộp vào Công ty TT: 111.871.747.468 đồng

- Bà nhiều lần đưa thêm tiền mặt cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nộp tiền vào tài khoản của Công ty TT (có bà Lê Thị Vị A – Kiểm soát viên Ngân hàng TMCP NA làm chứng) nên tổng số tiền mà bà đã nộp vào tài khoản của Công ty TT thông qua Ngân hàng NA ước tính khoảng 133.000.000.000 đồng.

- Tại Ngân hàng TMCP AC: Từ ngày 04 tháng 8 năm 2008 đến ngày 08 tháng 12 năm 2014, bà đã 118 lần chi séc cho bà Nguyễn Thị Ngọc D – Thủ quỹ Công ty TT để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TT với tổng số tiền là 53.211.000.000 đồng nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động của Công ty.

- Tại Ngân hàng A – Chi nhánh trung tâm Sài Gòn: Trong khoảng thời gian từ ngày 31 tháng 7 năm 2009 đến ngày 05 tháng 5 năm 2011, bà đã có 11 lần giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc D – Thủ quỹ Công ty TNHH TT rút tiền từ tài khoản tại Ngân hàng A của bà để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TNHH TT với tổng số tiền là 7.323.000.000 đồng nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động của Công ty.

- Sử dụng tiền mặt đầu tư cho hoạt động của Công ty TT: Từ khi thành lập Công ty TT (năm 2002) đến năm 2015, bà đã sử dụng tiền mặt để chi trả cho mọi hoạt động của Công ty nhưng hiện nay, bà không còn lưu giữ các chứng từ này.

- Bà đã đầu tư tiền để mua 02 chiếc xe làm tài sản cố định của Công ty TT: 01 xe Lexus 570 biển số: 52F-20799 và một 01 xe Mercedes S500 biển số: 56S-3187. Tổng giá trị của 02 chiếc xe này ước tính khoảng 10.000.000.000 đồng, nguồn tiền để mua xe cũng nằm trong số tiền mà Ông T12 đã chuyển, do thời gian thực hiện hợp đồng mua xe đã lâu (trên 06 năm), chứng từ gốc đã bị Ông T chiếm đoạt nên chưa thể cung cấp chứng từ cho Tòa án. 02 chiếc xe ôtô này sau nhiều năm Công ty TT sử dụng thì Ông T đã bán vào tháng 7 năm 2016.

- Vào năm 2010, bà đã rút số tiền là 15.000.000.000 đồng để mua 1.000.000 cổ phần (tương đương 50% vốn điều lệ) tại Công ty cổ phần TH do Ông T đại diện đứng tên sở hữu.

- Bà đã rút tiền mặt và trực tiếp chi lương, thưởng, chế độ cho người lao động, chi phí văn phòng và các khoản chi phí khác cho hoạt động của Công ty TT:

+ Lương và chế độ cho người lao động: Tạm tính khoảng trên 30.000.000.000 đồng (theo các Hợp đồng lao động, bảng lương, thanh toán Bảo hiểm xã hội và chi khác cho người lao động theo hồ sơ hiện lưu giữ tại Công ty TT).

+ Chi khác gồm các chi phí phát sinh hàng ngày không được Công ty TT thể hiện trên hồ sơ, sổ sách kế toán, tạm tính khoảng 15.000.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản chi tạm tính là: 45.000.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà đã chuyển, nộp vào Công ty TNHH TT là: 263.534.000.000 đồng.

Đối trừ với số tiền Ông T12 đã chuyển cho bà là 217.564.000.000 đồng thì còn dư 45.970.000.000 đồng, Công ty TT có nghĩa vụ phải trả lại cho bà số dư này.

Thứ tư, điểm đến cuối cùng của số tiền 286.564.000.000 đồng mà Công ty KL đã hỗ trợ Công ty TT.

Thông qua cách thức chuyển khoản và phát hành Sec, bà đã nhiều lần chuyển tiền cho Công ty TT để tất toán các khoản vay nêu trên. Trên cơ sở đó, Công ty TT đã hợp pháp hóa dòng tiền mà Công ty KL đã hỗ trợ cho mình thông qua việc thỏa thuận đền bù giữa Công ty TT và Ông T12, bà D theo Bản thỏa thuận đề ngày 25 tháng 12 năm 2009.

Phù hợp với mục đích hỗ trợ của Công ty KL nêu trên, bà khẳng định, việc chuyển tiền của bà vào Công ty TT đã được ghi nhận trên sổ sách kế toán về việc Công ty có vay mượn của bà và việc đã hoàn trả các khoản vay này đối với bà cũng được Công ty ghi nhận khống trên hồ sơ sổ sách kế toán; và theo đó, bà cũng không nhận bất cứ khoản tiền hoàn trả nào từ Công ty TT đối với các khoản tiền mà bà đã chuyển cho Công ty TT như đã nêu ở trên.

Thứ năm, tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 6 năm 2016, Ông T đã khẳng định giữa bà và Ông T không có nợ chung. Tuy nhiên, vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, Ông T đã gửi cho Tòa án 02 văn bản gồm: Đơn đề nghị ngày 18 tháng 7 năm 2016 về việc đưa ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; và bản tự khai ngày 18 tháng 7 năm 2016 xác nhận là vợ chồng bà có nợ tiền đền bù đất của cha mẹ ruột là Ông T12, bà D với số tiền 286.564.000.000 đồng.

Một khoản tiền nợ rất lớn như vậy mà Ông T lại không thể hiện trong bản tự khai về nợ chung, nợ riêng khi yêu cầu Tòa án giải quyết là không hợp lý. Hơn nữa, cũng trong đơn đề nghị nêu trên, Ông T cho rằng, bà và Ông T đã thống nhất, và Ông T đã trực tiếp trao đổi với cha mẹ mình để vay mượn tiền để làm ăn, nhưng trên thực tế, Ông T đã không đưa ra được bất cứ các chứng cứ nào để chứng minh.

Nội dung thể hiện tại Đơn yêu cầu độc lập của Ông T12, bà D là bất hợp lý và không phản ánh đúng thực tế về đền bù đất liên quan đến việc phát triển dự án của Công ty TT và tất cả sự việc liên quan để hợp pháp hóa dòng tiền do Công ty KL hỗ trợ Công ty TT.

Hơn nữa, Công ty TT cũng chính do Ông T là người đại diện theo pháp luật và hiện tại do Ông T, Ông T12 điều hành, bà không được tham gia bất cứ hoạt động nào của Công ty nên mọi lời khai của Công ty TT sẽ không đảm bảo được tính khách quan, minh bạch và theo đó không đủ cơ sở để làm chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Ngay từ thời điểm lựa chọn người phối hợp để thực hiện việc hợp pháp hóa khoản tiền 286.564.000.000 đồng mà KL hỗ trợ cho Công ty TT, chỉ Ông T, Ông T12 trực tiếp trao đổi, bàn bạc và phối hợp với nhau. Đến thời điểm hiện tại, cũng chính Ông T, Ông T12 lại thỏa thuận với nhau để khoản tiền hỗ trợ này trở thành khoản nợ chung của bà và Ông T, bất chấp việc luân chuyển dòng tiền, khung giá đền bù đất… như bà đã phân tích và dẫn chứng ở trên.

Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ông T12, bà D.

2. Về khoản vay tại Ngân hàng TMCP NA:

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, bà và ông Trần Minh T đã ký kết Hợp đồng tín dụng số XX với Ngân hàng NA – Chi nhánh H để vay 18.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 17 tháng 11 năm 2015, ngày đến hạn 11 tháng 11 năm 2016. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay này là quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y theo Hợp đồng thế chấp số XX-01 do Văn phòng công chứng Sài Gòn chứng nhận ngày 11 tháng 11 năm 2015 (số công chứng YYY).

Ngày 24 tháng 5 năm 2016, bà đã ký Hợp đồng tín dụng số YY với Ngân hàng NA vay 8.000.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng; được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm số AAB và sổ tiết kiệm số AAC (tổng giá trị 8.438.000.000 đồng).

Căn cứ Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, bà đã đề nghị Tòa án ra quyết định buộc Ông T phải phối hợp cùng với bà trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NA đối với các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký với Ngân hàng NA, theo đó, Ông T phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NA một nửa các khoản nợ gốc và lãi trong hạn. Riêng đối với các nghĩa vụ phát sinh do lỗi của Ông T là khoản lãi phạt do nợ quá hạn và các chi phí phát sinh khác thì Ông T phải tự chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng NA bằng chính tài sản của Ông T bởi trên thực tế:

- Đối với khoản vay 18.000.000.000 đồng: Bà và ông Trần Minh T cùng là

bên vay nên mọi vấn đề phát sinh liên quan đến Hợp đồng vay đều cần phải có sự đồng thuận và cùng thực hiện của cả hai người. Tuy nhiên, dù bà cố gắng thực hiện đúng nghĩa vụ của bên vay nhưng Ông T không hợp tác, yêu cầu Tòa án phong tỏa toàn bộ các tài khoản cá nhân của bà dẫn đến việc bà rất khó khăn trong việc tuân thủ và thực hiện Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng NA.

- Đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng: Mặc dù chỉ có bà giao kết hợp đồng với Ngân hàng NA nhưng mục đích vay tiêu dùng để chi tiêu cho cuộc sống thiết yếu hằng ngày. Do đó, theo Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Ông T phải liên đới chịu trách nhiệm trả một nửa khoản nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi) đối với Ngân hàng NA.

Ông T đã yêu cầu Tòa án phong tỏa toàn bộ các tài khoản cá nhân, 02 sổ tiết kiệm do bà đứng tên nên bà không thể tất toán được khoản vay này đúng hạn với Ngân hàng NA. Do đó, Ông T sẽ phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi thiệt hại phát sinh như lãi quá hạn và các khoản chi phí khác cho Ngân hàng NA.

Để việc trả nợ cho Ngân hàng NA được thực hiện theo đúng thỏa thuận đối với 02 khoản vay (18.000.000.000 đồng và 8.000.000.000 đồng) nêu trên, bà đề nghị Tòa án ra quyết định hủy bỏ việc phong tỏa đối với 02 sổ tiết kiệm số AAB và số AAC.

3. Ngoài ra, bà và Ông T còn có một số khoản nợ chung gồm:

- Khoản nợ mà bà đã vay của bà Nguyễn Thị N vào ngày 15 tháng 11 năm 2008 để đầu tư, mua và xây dựng nhà đất tại SỐ AX, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh là 18.000.000.000 đồng; thời hạn vay cho đến khi căn nhà SỐ AX được cấp Giấy chứng nhận.

- Khoản nợ mà bà đã vay của bà Nguyễn Thị T9 vào ngày 05 tháng 12 năm 2014 để tiêu dùng trong cuộc sống hàng ngày và lo cho con cái học hành là: 7.000.000.000 đồng; thời hạn vay 02 năm.

Như vậy, tổng số nợ chung giữa bà và Ông T là 51.000.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án buộc Ông T phải chịu trách nhiệm đối với một nửa khoản nợ theo quy định của pháp luật.

[1.3] Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 18 tháng 7 năm 2016; Đơn yêu cầu độc lập sửa đổi bổ sung ngày 08 tháng 9 năm 2016; Đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23 tháng 3 năm 2020; Đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2021 và các các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D trình bày:

Ông T12 và bà D là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 143-1 (diện tích 2.299,7m^2) và thửa đất số 145-1 (diện tích 1.823m^2) với tổng diện tích là 4.122,7m^2 tọa lạc tại Khu phố B, Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00716/QSDĐ/827/HD DH2001 ngày 22 tháng 8 năm 2000; số 366/QSDĐ/374/QĐ ngày 26 tháng 9 năm 2000 và số 715/QSDĐ ngày 21 tháng 3 năm 1995 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 30 tháng 12 năm 2009, Ông T12 đại diện ký Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất do đất nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án với Công ty TT dưới sự chứng kiến, xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường T3. Theo thỏa thuận, Công ty TT có nghĩa vụ bồi thường cho vợ chồng Ông T12 4.122,7m^2 đất với giá thỏa thuận 70.000.000 đồng/m^2 (tương đương với số tiền khoảng 288.540.000.000 đồng). Từ ngày 08 tháng 3 năm 2010 đến ngày 05 tháng 12 năm 2011, Công ty TT đã chuyển tiền đền bù đất vào tài khoản của Ông T12 tại Ngân hàng A – Chi nhánh M, với tổng số tiền 286.564.000.000 đồng.

Sau khi Công ty TT chuyển tiền đền bù đất cho vợ chồng Ông T12 thì Ông T là con trai Ông T12 có trao đổi với Ông T12, bà D về việc chuyển tiền cho vợ chồng Ông T, bà N mượn để mua sắm tài sản và làm ăn.

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2010 đến ngày 05 tháng 12 năm 2011, Ông T12 đã chuyển tổng số tiền là 270.564.000.000 đồng từ tài khoản của Ông T12 vào tài khoản của Ông T và bà N. Trong đó, chuyển vào tài khoản của bà N 03 lần với tổng số tiền là 217.564.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của Ông T 04 lần với tổng số tiền là 53.000.000.000 đồng.

Ông T12 và bà D yêu cầu Ông T và bà N trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền mà Ông T12 đã chuyển và lãi suất đối với số tiền 270.564.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020 ông Trần Văn T12 chết, quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T12 do bà Võ Thị D, ông Trần Văn M, ông Trần Minh Q, ông Trần Minh T, bà Trần Thụy TA, ông Trần Văn M kế thừa và đều thống nhất yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N trả số tiền 270.564.000.000 đồng cùng lãi do chậm thanh toán tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 là 158.351.368.896 đồng, tổng cộng là 428.915.368.896 đồng, thanh toán một lần cho bà D (đại diện nhận và quản lý) ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

[1.4] Theo Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 05 tháng 12 năm 2016; Đơn Yêu cầu độc lập bổ sung ngày 16 tháng 7 năm 2018, các bản tự khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP NA trình bày:

1. Ngày 11 tháng 11 năm 2015, ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ký Hợp đồng tín dụng từng lần số XX/2015/928, Giấy nhận nợ số XX-01/2015/928 ngày 17 tháng 11 năm 2015 với Ngân hàng NA (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số XX) để vay tiền, cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 17 tháng 11 năm 2015 đến 11 tháng 11 năm 2016.

- Lãi suất: 9% năm áp dụng trong suốt thời hạn vay của hợp đồng.

- Phương thức trả lãi: 01 tháng/lần, trả vào ngày 17. Ngày trả lãi đầu tiên là ngày 17 tháng 12 năm 2015.

- Phương thức trả nợ: Đến ngày đáo hạn của hợp đồng này, bên vay phải trả hết nợ vay bao gồm nợ gốc, nợ lãi và chi phí có liên quan.

- Mục đích vay: Nhận chuyển nhượng phần vốn góp của ông Nguyễn Thanh B tại cơ sở Karaoke Số Y VIP.

Nhằm đảm bảo cho khoản vay trên, Ông T, bà N đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số XX-01/2015/928-BĐ ngày 11 tháng 11 năm 2015 với Ngân hàng NA, hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, số công chứng YYY, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Đăng ký thế chấp ngày 16 tháng 11 năm 2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 64, tờ bản đồ số 45, địa chỉ: Số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản gắn liền với đất.

Sau khi ký Hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân và chuyển toàn bộ số tiền 18.000.000.000 đồng vào tài khoản số AAE mở tại Ngân hàng NA Chi nhánh H, tên chủ tài khoản Nguyễn Thanh B theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi của kỳ thanh toán từ ngày 17 tháng 10 năm 2016 đến 11 tháng 11 năm 2016 (25 ngày) với số tiền lãi trong hạn là 112.500.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 5 và Điều 9 của Hợp đồng và Điều 3.b và Điều 3.c Phụ lục A của Hợp đồng tín dụng số XX, thời điểm trả hết nợ là ngày 11 tháng 11 năm 2016; đến ngày đáo hạn của hợp đồng thì bên vay phải trả cho Ngân hàng NA đầy đủ nợ gốc, nợ lãi, chi phí có liên quan khác. Bên cạnh nghĩa vụ phải trả toàn bộ nợ gốc chưa trả theo hợp đồng thì Ông T, bà N phải trả lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi.

Đến ngày 11 tháng 11 năm 2016, Ông T, bà N đã không trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng.

Ngày 12 tháng 11 năm 2016 Ngân hàng NA đã chuyển khoản nợ của Ông T, bà N sang nợ quá hạn.

Kể từ thời điểm đó cho đến nay, Ngân hàng NA đã nhiều lần làm việc, đôn đốc, yêu cầu Ông T, bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nhưng Ông T, bà N không thực hiện.

Tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 dư nợ của Ông T, bà N theo Hợp đồng tín dụng số XX và Giấy nhận nợ số XX-01 như sau: Nợ gốc: 18.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 112.500.000 đồng; lãi quá hạn: 14.262.750.000 đồng; lãi chậm trả lãi: 87.461.373 đồng; tổng cộng: 32.462.711.373 đồng.

2. Ngày 24 tháng 5 năm 2016, bà Nguyễn Thị Thiên N ký Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá (GTCG) số YY/2016/928/HĐTD-NHNA với Ngân hàng NA để vay tiền, cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng

- Thời hạn vay: 303 ngày; từ ngày 24 tháng 5 năm 2016 đến ngày 23 tháng 3 năm 2017.

- Lãi suất: 9%/năm.

- Phương thức trả gốc – lãi: Nợ gốc - lãi được trả một lần khi kết thúc thời hạn vay.

- Mục đích vay: Tiêu dùng.

Tài sản bảo đảm là 02 sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của bà N cầm cố cho Ngân hàng TMCP NA: Số sổ tiết kiệm số XYY mở ngày 20 tháng 10 năm 2015 mệnh giá 2.000.000.000 đồng và Số sổ tiết kiệm số XY mở ngày 23 tháng 3 năm 2016 mệnh giá 6.438.000.000 đồng.

Sau khi ký Giấy đề nghị vay vốn số YY thì Ngân hàng NA đã chuyển toàn bộ số tiền vay 8.000.000.000 đồng vào tài khoản số AAA của bà Nguyễn Thị Thiên N mở tại Ngân hàng NA – Hội Sở.

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Giấy đề nghị vay vốn số YY thì bà N có nghĩa vụ thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc, nợ lãi khi kết thúc thời hạn vay, cụ thể: Nợ gốc là 8.000.000.0000 đồng và nợ lãi trong hạn là 606.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà N đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do đó, ngày 24 tháng 3 năm 2017 Ngân hàng NA đã chuyển khoản nợ của bà N sang nợ quá hạn. Kể từ thời điểm đó cho đến nay, Ngân hàng NA đã nhiều lần làm việc, đôn đốc, yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nhưng bà N không thực hiện.

Tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 dư nợ của bà N theo Giấy đề nghị vay vốn số YY như sau: Nợ gốc: 8.000.000.000 đồng; lãi trong hạn: 606.000.000 đồng; lãi quá hạn: 5.943.000.000 đồng; lãi chậm trả lãi: 450.182.250 đồng; Tổng cộng: 14.999.182.250 đồng.

Ngân hàng TMCP NA yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đối với Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số XX: Buộc ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N phải có trách nhiệm trả ngay cho Ngân hàng TMCP NA số tiền tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 là 32.462.711.373 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi sẽ tiếp tục phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng được giao kết giữa các bên kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2022 cho đến khi Ông T, bà N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP NA. Sau khi Ông T, bà N thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ nợ của Hợp đồng tín dụng số XX và Giấy nhận nợ số XX-01 ngày 17 tháng 11 năm 2015 thì Ngân hàng TMCP NA có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp Hợp đồng thế chấp số XX-01/2015/928-BĐ và trả lại cho Ông T, bà N toàn bộ bản chính các giấy tờ theo Hợp đồng thế chấp mà Ngân hàng TMCP NA đang lưu giữ.

Trường hợp Ông T, bà N không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP NA được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số XX-01 được công chứng ngày 11 tháng 11 năm 2015 tại Văn phòng công chứng Sài Gòn.

- Đối với Khoản vay theo Giấy đề nghị vay vốn số YY: Buộc bà Nguyễn Thị Thiên N phải có trách nhiệm trả ngay cho Ngân hàng TMCP NA số tiền tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 là 14.999.182.250 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tiền lãi sẽ tiếp tục phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn số YY được giao kết giữa các bên kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2022 cho đến khi bà N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP NA.

Trường hợp bà N không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP NA được quyền chủ động trích tiền từ 02 sổ tiết kiệm đã được cầm cố cho Ngân hàng TMCP NA mà không cần sự chấp thuận của bà N.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý 02 sổ tiết kiệm không đủ để trả nợ thì bà N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NA cho đến khi thanh toán hết nợ, ưu tiên thanh toán bằng phần tài sản bà N được nhận trong tài sản chung của bà N và Ông T là nhà và đất tại số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP NA.

Tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2022, sổ tiết kiệm số XYY phát sinh lãi suất 157.720.548 đồng. Sổ tiết kiệm số XY phát sinh lãi suất 520.914.675 đồng.

Ngân hàng TMCP NA đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là nhà và đất tại số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi Ông T và bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

[1.5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH TT do ông Trần Minh T đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty TT không đồng ý với toàn bộ bội dung trình bày của bà Nguyễn Thị Thiên N, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Vợ chồng ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D là chủ sử dụng hợp pháp 02 thửa đất có tổng diện tích là 4.122,7m^2 tọa lạc tại Khu phố B, Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào năm 2009, khu đất này được Công ty TT triển khai dự án xây dựng khu dân cư và trường học. Đến khoảng cuối năm 2009, Ông T12 đã ký bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án với Công ty TT dưới sự chứng kiến, xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường T3, Quận Y. Theo thỏa thuận này, Công ty TT có nghĩa vụ bồi hoàn cho Ông T12, bà D toàn bộ 4.122,7m^2 đất với giá 70.000.000 đồng/m^2 (tương đương với số tiền khoảng 288.540.000.000 đồng). Từ ngày 08 tháng 3 năm 2010 đến ngày 05 tháng 12 năm 2011, Công ty TT đã chuyển tiền đền bù đất vào tài khoản của Ông T12 tại Ngân hàng A - Chi nhánh M với tổng số tiền 286.564.000.000 đồng.

Công ty TT khẳng định lời khai của bà N là không đúng với sự thật vì tại thời điểm Công ty thỏa thuận đền bù đất cho Ông T12 (vào những năm 2009 đến 2011), bà N không có vai trò gì tại Công ty TT nên không biết được quá trình giao dịch giữa Công ty với Ông T12, bà D.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T cụ thể như sau:

1.1. Xác định các bất động sản theo yêu cầu phân chia của ông Trần Minh T là tài sản chung của Ông T và bà Nguyễn Thị Thiên N (Gồm 31 bất động sản) có tổng giá trị là 462.350.410.178 đồng.

Giao toàn bộ tài sản chung là bất động sản cho bà N sở hữu, quản lý, sử dụng và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T ½ giá trị các tài sản là 231.175.205.089 đồng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp, bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ông T thì Ông T được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án.

1.2. Nhà và đất tọa lạc tại số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP NA để bảo đảm cho khoản vay 18.000.000.000 đồng của Ông T và bà N. Tính tới thời điểm xét xử ngày 25 tháng 8 năm 2022, Ông T và bà N còn nợ Ngân hàng TMCP NA số tiền 32.462.711.373 đồng. Căn cứ vào kết quả định giá, căn nhà có giá trị 81.115.696.938 đồng - 32.462.711.373 đồng = 48.652.985.565 đồng : 2 = 24.326.492.783 đồng. Đây là giá trị tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng TMCP NA được quyền tiếp tục tính lãi suất, Ông T, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP NA cả gốc và lãi, phí phát sinh theo Hợp đồng hai bên đã ký kết. Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, số dư còn lại được chia đôi cho Ông T và bà N.

1.3. Đối với tài sản là phần vốn góp trong Công ty TNHH TT:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N mỗi người được nhận 50% giá trị 16.2% vốn góp của Ông T và bà N trong Công ty TNHH TT, Ông T được nhận, trực tiếp quản lý, sở hữu toàn bộ phần vốn góp và thanh toán cho bà N giá trị 8,1% vốn góp tương đương 29.136.949.325 đồng. Ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền đối với phần vốn góp của bà N trong Công ty TNHH TT sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Đối với tài sản là phần vốn góp trong Công ty CP BVPN:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N mỗi người được nhận 50% giá trị 38.89% vốn góp của Ông T và bà N tại Công ty CP BVPN, giao bà N trực tiếp nhận, quản lý, sở hữu phần vốn góp tại Công ty CP BVPN và thanh toán cho Ông T giá trị 19,4445% vốn góp tương đương 114.383.288.776 đồng.

1.5. Đối với tài sản là tiền: Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T số tiền 4.746.548.963 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ông T về việc không yêu cầu lãi suất phát sinh đối với tiền trong tài khoản AAA tại Ngân hàng TMCP NA và tài khoản AAD tại Ngân hàng TMCP AC – chi nhánh Tân Thuận.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Võ Thị D và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Trần Văn T12:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Võ Thị D (bà D đại diện cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông T12) số tiền 429.219.723.333 đồng, Ông T và bà N mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 214.609.861.666 đồng; thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, lãi suất tiếp tục tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2022 đến khi Ông T và bà N

thanh toán đủ tiền, mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng TMCP NA:

3.1. Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP NA số tiền tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 là 32.462.711.373 đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số XX/2015/928 và Giấy nhận nợ số XX-01/2015/928 ngày 17 tháng 11 năm 2015, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2022, Ông T và bà N tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu Ông T và bà N không T12 toán nợ dứt điểm cho Ngân hàng TMCP NA thì Ngân hàng TMCP NA được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà và đất tọa lạc tại Số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, số công chứng YYY, quyển số XX/TP/CC-SCC/HĐGD. Đăng ký thế chấp ngày 16 tháng 11 năm 2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay sau khi Ông T và bà N thanh toán hết nợ thì Ngân hàng TMCP NA có trách nhiệm làm thủ tục giải chấp và hoàn trả lại cho bà N và Ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tài sản thế chấp.

Trong trường hợp số tiền phát mãi không đủ để thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ông T và bà N còn phải tiếp tục trả số tiền nợ còn lại. Trường hợp, số tiền do phát mãi tài sản thế chấp còn dư thì Ông T, bà N mỗi người được nhận 50%.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị Thiên N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP NA số tiền tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 là 14.999.182.250 đồng, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; tiền lãi tiếp tục tính trên nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá (GTCG) số YY/2016/928/HĐTD-NHNA được giao kết giữa các bên kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2022 cho đến khi bà N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP NA.

Trường hợp bà N không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP NA được quyền chủ động trích tiền từ 02 sổ tiết kiệm số XYY mở ngày 20 tháng 10 năm 2015 và số XY mở ngày 23 tháng 3 năm 2016 đã được cầm cố cho Ngân hàng TMCP NA.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý 02 sổ tiết kiệm nêu trên không đủ để trả nợ thì bà N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NA cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Đình chỉ đối với các yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn ông Trần Minh T đã rút trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm,

[3.1] Ngày 14 tháng 10 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

- Xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con chung của nguyên đơn và bị đơn trong khi bị đơn đã có đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lí do vào ngày mở phiên tòa bị đơn không có mặt tại Việt Nam để dự phiên tòa, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người liên quan.

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa áp dụng sai quy định của pháp luật về nội dung, xem xét vụ án không khách quan, không vô tư, không thu thập tài liệu và chứng cứ đầy đủ dẫn đến tuyên bản án sơ thẩm sai lầm, vi phạm pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Một số quyết định bất hợp lý, không khách quan của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa:

+ Khoản nợ chung giữa nguyên đơn, bị đơn với ông Trần Văn T12, bà Võ Thị D: Bị đơn cho rằng giữa bà và Ông T12, bà D không lập Hợp đồng vay mượn tiền nên khoản tiền Ông T12, bà D chuyển khoản cho bà và Ông T không thể được xác định là nợ chung khi chỉ căn cứ vào lời khai của Ông T, Ông T12, bà D, các ủy nhiệm chi tại Ngân hàng. Bị đơn cho rằng khoản tiền nhận chuyển khoản là để hợp thức hóa nguồn tiền cho Công ty TT.

+ Phân chia tài sản là giá trị cổ phần Công ty CP BVPN: Tòa án chưa xác định đúng giá trị doanh nghiệp trong khi vốn điều lệ ban đầu 35.000.000.000 đồng của nhiều cổ đông, đất thuê của Nhà nước nhưng được miễn tiền thuê đất; Ông T khởi kiện ly hôn năm 2016 nhưng đến năm 2018 bệnh viện mới triển khai xây dựng, đồng thời vay mượn ngân hàng, liên doanh góp vốn.

+ Không xem xét khoản tiền bà vay từ bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T13 là chị của bà để góp vốn vào Bệnh viện PN.

[3.2] Ngày 21 tháng 11 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do xác định không đúng giá trị doanh nghiệp; yêu cầu tách vụ án tranh chấp giá trị cổ phần, phần vốn góp Công ty CP BVPN thành vụ án độc lập để không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các cổ đông cũng như hoạt động của Công ty.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

[4.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà N cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dẫn đến việc giải quyết vụ án sai lầm, thiếu khách quan, cụ thể:

- Xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Thành K2 trong khi bà N, Ông K không thể tham dự phiên tòa do trở ngại khách quan, đã có đơn đề nghị hoãn phiên tòa. Trở ngại khách quan đã được bà N chứng minh bằng vé máy bay, bản sao hộ chiếu có thị thực, thông báo nhập học của

Ông K, sao kê ngân hàng trong khoảng thời gian bà N và Ông K ở Singapore từ ngày 22 tháng 8 đến ngày 05 tháng 9 năm 2022. Việc bà N đưa Ông K đi nhập học là thực hiện trách nhiệm của người được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và nghĩa vụ chăm sóc con theo quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Khoản 1 Điều 156 của Bộ luật Dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn, người liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn làm mất quyền tham gia tranh trụng của đương sự, vi phạm quy định tại các điều 9 và 24 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, đây là vụ án rất phức tạp có nhiều quan hệ tranh chấp trong cùng một vụ án, bà N là người trực tiếp tham gia các giao dịch dân sự, đứng tên trên các tài sản tranh chấp; vụ án có liên quan đến nhiều đương sự, nhiều tài sản là bất động sản, là phần góp vốn, cổ phần trong các công ty, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân khác, đây là căn cứ hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định hoãn phiên toà mà tiến hành xét xử vụ án là vi phạm tố tụng, không đảm bảo quyền được tham gia phiên tòa của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình, làm mất quyền yêu cầu chia tài sản của bị đơn. Bị đơn đã cung cấp thông tin liên quan đến Công ty cổ phần TH, trong đó, ông Trần Minh T đứng tên sở hữu 1.000.000 cổ phần; yêu cầu Tòa án triệu tập đại diện Công ty cổ phần TH; yêu cầu triệu tập bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T13, kế toán của Công ty TT bà Nguyễn Thị Ngọc D, Kiểm soát viên Ngân hàng TMCP NA bà Lê Thị Vị A vào tham gia tố tụng với tư cách là đương sự và người làm chứng làm rõ các tình tiết của vụ án, tiến hành đối chất làm rõ lời khai có mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân Phường T3 để làm rõ kết quả đền bù giải phóng mặt bằng của Công ty TT với Ông T12 và bà D; chưa xem xét hồ sơ, chứng từ kế toán của Công ty TT trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2016 là chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm xác minh, thu thập chứng cứ quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 97, Điều 99, Điểm c Khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cung cấp Hợp đồng thuê nhà và thông tin của người thuê thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã chưa xác minh đầy đủ thông tin để đưa người thuê là ông Nguyễn Thanh B vào tham gia tố tụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ông B là vi phạm thủ tục tố tụng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và chứng minh mà tại phiên tòa phúc thẩm hiện nay không thể khắc phục được là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Bản án Sơ thẩm đã đưa ra các quyết định không phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

- Không tồn tại giao dịch cho vay hơn 270.000.000.000 đồng giữa Ông T12, bà D với Ông T và bà N. Theo lời khai của ông Trần Văn T12, bà Võ Thị D thì

nguồn gốc số tiền Ông T12, bà D cho Ông T, bà N vay tiền là khoản tiền Công ty TT đền bù đất, lời khai này không phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không phản ánh đúng thực tế đã diễn ra.

+ Thứ nhất, giao dịch vay tiền giữa Ông T, bà N với với Ông T12 và bà D không có hợp đồng vay, nội dung chuyển khoản của Ông T12 cũng không thể hiện nội dung cho vay; Ông T12 chuyển tiền từ năm 2010 nhưng đến 2016 mới yêu cầu trả khoản vay với nhiều lần thay đổi yêu cầu độc lập là không hợp lý.

+ Thứ hai, khoản vay hơn 270.000.000.000 đồng được chuyển qua tài khoản của Ông T12 nhằm hợp thức số tiền này vào Công ty TT, do chính Ông T12 và Ông T là hai thành viên của Công ty TT thực hiện, bằng việc lập hợp đồng giả tạo nâng giá đền bù đất. Năm 2006, 2007 Công ty TT và Ông T12 hai lần lập Biên bản thỏa thuận đền bù đất và đã đền bù xong số tiền là hơn 32.000.000.000 đồng. 03 năm sau Ông T và Ông T12 lại lập Biên bản thỏa thuận lại sửa đổi nâng khống số tiền đền bù lên thành hơn 439.000.000.000 đồng, với mức giá đền bù cao hơn từ 7-15 lần so với giá đền bù trước đó và giá đền bù của các hộ xung quanh, trên thực tế không có bất kỳ một doanh nghiệp nào chấp nhận việc đền bù như vậy, có cơ sở để khẳng định thoả thuận này là giả tạo. Mặt khác, giao dịch đền bù đất với Ông T12 thì phải được sự đồng ý của các thành viên đại diện ít nhất 75% tổng số vốn có quyền biểu quyết, Ông T12 là thành viên có liên quan trong các giao dịch không có quyền biểu quyết, việc Công ty TT ký kết các biên bản thỏa thuận mà chưa được Hội đồng Thành viên Công ty thông qua là trái quy định của Luật Doanh nghiệp nên vô hiệu.

Như vậy, lời khai của Ông T12, bà D, Ông T là bất hợp lý, không đúng sự thật, không có thỏa thuận vay tiền giữa Ông T12, bà D với Ông T, bà N mà đây là việc chuyển tiền từ Công ty TT cho Ông T12 và Ông T12 chuyển lại tiền về Công ty TT thông qua tài khoản của Ông T và bà N để Công ty có nguồn tài chính hoạt động.

- Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cổ phần trong Công ty CP BVPN nhưng chưa xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập tài sản là trái với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Thực tế, Ông T không đóng góp gì trong việc đầu tư, xây dựng Bệnh viện PN, Ông T cũng đã nộp đơn khởi kiện ly hôn từ năm 2016, trước thời điểm khởi công xây dựng Bệnh viện PN.

Thủ tục thẩm định giá xác định giá trị của Bệnh viện PN không sử dụng phương pháp định giá phù hợp, so sánh định giá lợi thế thương mại quyền thuê đất của Bệnh viện PN là đất cơ sở y tế với đất ở là các loại đất không có cùng mục đích sử dụng; không yêu cầu Bệnh viện PN cung cấp chứng từ liên quan, không kiểm tra thực địa, không xem xét đến các khoản nợ, không xem xét đến quyền sử dụng đất đã được Nhà nước cho thuê nhưng miễn tiền thuê đất; kết quả định giá lên đến 588.255.232.975 đồng không phù hợp với hiện trạng tài sản của Bệnh viện PN do tổng giá trị đầu tư là 339.000.000.000 đồng, kết quả định giá của Ngân hàng A chi nhánh Nhà Bè xác định giá trị công trình dự án bệnh viện là tài sản hình thành trong tương lai là 390.699.000.000 đồng, cho thấy kết quả thẩm định giá là không chính xác và không khách quan, trái với quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều số X đường của Luật Đất đai và Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm

2014 của Chính phủ quy định về giá đất. Ngoài ra, chứng thư thẩm định giá đã hết thời hạn 06 tháng luật định, không phải là tài liệu chứng cứ để Tòa án xem xét.

- Tòa án cấp sơ thẩm chia phần vốn góp tại Công ty TNHH TT, tước mất quyền thành viên của bà Nguyễn Thị Thiên N, trong khi bà N vẫn đang thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Công ty TT bằng việc tham dự, cho ý kiến và biểu quyết các vấn đề quan trọng của Công ty là đã trái với quy định của Luật Doanh nghiệp.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 308, Khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

[4.2] Người đại diện hợp pháp của Công ty CP BVPN giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần bản án sơ thẩm tuyên xử phân chia phần vốn góp của Công ty CP BVPN do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xét xử vắng mặt đại diện Công ty CP BVPN. Người đại diện hợp pháp Công ty CP BVPN thống nhất với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã trình bày liên quan đến thủ tục thẩm định giá và cho rằng chứng thư thẩm định giá đã hết thời hạn có hiệu lực 06 tháng theo quy định tại Thông tư 28/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, văn bản này cũng không quy định Công ty thẩm định giá có quyền được gia hạn chứng thư thẩm định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty CP BVPN.

[4.3] Nguyên đơn ông Trần Minh T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, của Công ty CP BVPN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN do đến phiên tòa ngày 26 tháng 7 năm 2023, đương sự kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt.

Nguyên đơn cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà N cho rằng việc bà N đưa con là ông Trần Văn Thành K2 đi Singapore nhập học là trở ngại khách quan dẫn đến việc bà N không thể tham dự phiên tòa hoàn toàn không có cơ sở do Ông K đã thành niên, có thể tự mình thực hiện các giao dịch hoặc thủ tục có liên quan của bản thân mà không cần có người giám hộ. Hơn nữa, chi tiêu thẻ tín dụng và việc bà N gửi đơn xin hoãn phiên tòa từ Việt Nam cũng không chứng minh được việc bà N không có mặt tại Việt Nam vào ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Bà N biết việc Tòa án mở lại phiên tòa nhưng vẫn đi ra nước ngoài thể hiện bà N từ bỏ quyền tham gia phiên tòa của mình, do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ.

Quá trình xét xử sơ thẩm, bà N chỉ có bản tự khai trình bày ý kiến liên quan đến Công ty TH và các khoản vay của bà N với bà Thúy, bà N1 chứ không có đơn yêu cầu phản tố và nộp tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý yêu cầu của bà N. Việc triệu tập người liên quan vào tham gia tố tụng phụ thuộc vào các yêu cầu của đương sự, do bà N không có yêu cầu nên Tòa án không triệu tập là có cơ sở. Đối

với 02 Hợp đồng thuê nhà mà bà N cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm: Thực tế, quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh và đưa ông Trần Phước H3 vào tham gia tố tụng liên quan đến việc giải quyết tài sản tại số X đường đường Nguyễn Thị T, ông Hưng không có yêu cầu độc lập là từ bỏ quyền của mình; phát mãi tài sản thanh toán khoản vay tại Ngân hàng NA do Ông T, bà N cùng thống nhất thực hiện và đảm bảo quyền lợi chính đáng của Ngân hàng. Về hợp đồng thuê tài sản Số Y-Số Z đường 47, đây là hợp đồng thuê nhà nhưng không được công chứng là vi phạm về mặt hình thức; hợp đồng cho thuê tài sản chung của vợ chồng nhưng chỉ bà N ký cho thuê cũng là trái quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến hợp đồng này. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án để giải quyết bằng vụ án khác, không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vì lí do này.

Đối với khoản vay 270.564.000.000 đồng của Ông T12, bà D: Bà N không thừa nhận khoản vay vì cho rằng không có hợp đồng vay, tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay không bắt buộc thực hiện bằng văn bản, thực tế, Ông T12 đã chuyển khoản cho bà N 217.564.000.000 đồng và chuyển khoản cho Ông T 53.000.000.000 đồng, khoản vay là có thật. Việc đến năm 2016 Ông T12, bà D mới có đơn yêu cầu độc lập đòi lại tiền đã cho vay là quyền của người cho vay, không thể vì lí do Ông T12 không đòi nợ thì cho rằng không có khoản vay.

Về việc bồi thường đất giữa Công ty TT và Ông T12, bà D: Bà N không liên quan đến giao dịch này nên không có quyền yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu, hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng không có đơn yêu cầu để Tòa án thụ lý giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét, trường hợp có tranh chấp, bà N có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Về việc phân chia phần vốn góp Công ty TT: Việc Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ phần vốn góp cho Ông T là hợp lý, phù hợp với nguyên tắc đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, chồng trong sản xuất kinh doanh khi phân chia tài sản chung của vợ chồng do Ông T là người trực tiếp điều hành công ty từ thời điểm thành lập cho đến nay.

Đối với Công ty CP BVPN: Bà N trình bày năm 2010 bà N vay số tiền 119.000.000.000 đồng từ bà Thúy, bà N1 để đầu tư xây dựng Bệnh viện, việc vay tiền thực hiện bằng giao nhận tiền mặt là không hợp lý đối với khoản tiền lớn như vậy. Bà N trình bày đã cung cấp giấy vay tiền tại cấp sơ thẩm nhưng hồ sơ vụ án không thể hiện có tài liệu này, do đó, lời trình bày của bà N là không có cơ sở. Trường hợp bà Thúy, bà N1 có tranh chấp cũng có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác. Hơn nữa, năm 2010 bà N nhận chuyển khoản từ Ông T12, phù hợp với lời khai của bà N nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Bệnh viện vào năm 2010.

Đối với kết quả thẩm định giá: Thủ tục thẩm định giá đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông qua công ty thẩm định giá thực hiện đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định. Thời hạn chứng thư là tháng 4 năm 2022, đã được gia hạn đến tháng 7 năm 2022 cùng thời điểm mở phiên tòa xét xử vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm, việc

xét xử kéo dài do bị đơn vắng mặt, do đó, chứng thư thẩm định giá vẫn còn giá trị pháp lý.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP NA trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng NA không kháng cáo, đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa 02 sổ tiết kiệm đảm bảo cho khoản vay 8.000.000.000 đồng tại Ngân hàng nhưng hiện tại, Ngân hàng vẫn chưa thực hiện việc cấn trừ các khoản tiền trong tài khoản tiết kiệm để xử lý nợ do bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, đề nghị bà N thiện chí chủ động thực hiện thanh toán khoản vay. Đối với khoản vay 18.000.000.000 đồng bảo đảm bằng tài sản nhà và đất số X đường Nguyễn Thị T: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm vụ án, bà N cung cấp hợp đồng thuê với bên thứ ba ký kết trước thời điểm ký hợp đồng thế chấp, tuy nhiên, giao dịch thế chấp đã được đăng ký, cả nguyên đơn, bị đơn là chủ tài sản và người vay tiền đều đồng ý phát mãi tài sản để thanh toán khoản vay, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, tuyên cho Ngân hàng NA được quyền phát mãi ngay tài sản thế chấp để xử lý nợ quá hạn; tranh chấp phát sinh giữa bà N, Ông T và bên thứ ba thuê nhà có thể tách ra để giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[4.4] Bà Dương Thị Cẩm C là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T12 trình bày: Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn phủ nhận việc vay tiền từ Ông T12, bà D và lập luận rằng Ông T12 chuyển tiền đã nhận từ Công ty TT qua cho bà N là để bà N chuyển lại cho Công ty TT là bất hợp lý. Bà N cho rằng thỏa thuận đền bù thu hồi đất là vô hiệu hay việc Ông T12, bà D không lập hợp đồng vay, không đòi nợ từ năm 2010 đến năm 2016 cũng không phủ nhận được việc bà N và Ông T có nhận tiền chuyển khoản từ Ông T12 và chưa hoàn trả lại. Bà N và Ông T sử dụng khoản tiền vay vào mục đích gì cũng không liên quan đến việc cho vay tiền, không làm mất đi nghĩa vụ trả tiền của bà N, Ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định sử dụng toàn bộ tài sản chung của Ông T, bà N để thanh toán khoản tiền vay của Ông T12, bà D do tổng giá trị tài sản cũng tương đương với khoản vay và lãi tính đến hiện tại.

[4.5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN làm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị:

1. Về tố tụng:

1.1. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N kháng cáo cho rằng Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Lời trình bày của bị đơn và tài liệu mà bị đơn cung cấp thể hiện Tòa án thông báo thời gian mở lại phiên tòa là trước thời điểm bị đơn đặt vé máy bay đi Singapore vào ngày 22 tháng 8 năm 2022, bị đơn biết nhưng không tham gia phiên tòa là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Khoản 15 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Lý do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không phải trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị hoãn phiên tòa với lý do bận công việc nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là đúng quy định tại các điểm b, đ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN kháng cáo cho rằng Tòa án xét xử vắng mặt Công ty CP BVPN là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty CP BVPN tham gia phiên tòa thông qua thủ tục niêm yết công khai và xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

2. Về nội dung:

2.1. Đối với Nhà đất tại Số Y và Số Z Đường số D, phường T2, Quận Y: Ngày 20 tháng 12 năm 2014, bà N kí hợp đồng cho ông Nguyễn Thanh B thuê 02 căn nhà trên, hạn thuê đến 20 tháng 12 năm 2024. Cấp sơ thẩm chưa đưa Ông B vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần hủy án đối với phần bản án phân chia tài sản này.

2.2. Đối với quyền sử dụng đất tại Lô SỐ AX, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà N trình bày nguồn tiền mua nhà đất trên là do bà vay của bà N1, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, triệu tập đưa bà N1 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần hủy phần bản án phân chia tài sản này.

2.3. Đối với phần vốn góp vào Công ty CP BVPN: Bà N trình bày nguồn tiền đầu tư vào bệnh viện là do bà vay của bà N1 và bà Thúy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, triệu tập đưa bà N1 và bà Thúy vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cần hủy phần bản án phân chia tài sản liên quan đến Bệnh viện PN. Ngoài ra, giá trị tài sản là phần vốn góp tại Bệnh viện PN Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không đúng theo Chứng thư thẩm định giá số 2650621/CT-TV ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Công ty CP Định giá và đầu tư kinh doanh bất động sản Thịnh Vượng (đã được gia hạn) cần được điều chỉnh lại.

2.4. Việc phân chia đối với các tài sản là bất động sản, tiền và giá trị phần vốn góp Công ty TT đề nghị giữ nguyên.

2.5. Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D: bà N trình bày bà không nợ Ông T12, bà D số tiền 217.564.000.000 đồng mà Ông T12 chuyển khoản vào tài khoản của bà N, việc chuyển tiền là để hợp thức hóa cho số tiền Công ty KL hỗ trợ Công ty TT bằng cách nâng khống số tiền bồi thường đất cho Ông T12, bà D. Sau đó, Ông T12, bà D chuyển lại tiền cho Công ty TT qua tài khoản của bà N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, đưa Công ty KL vào tham gia tố tụng làm rõ có sự việc trên hay không; chưa xác minh, thu thập chứng cứ các gia đình, cá nhân khác được bồi thường đất cùng thời điểm Công ty TT bồi thường cho Ông T12, bà D để làm rõ có sự việc như bà N trình bày hay không là thiếu sót, cần hủy bản án sơ thẩm về phần này.

2.6. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP NA: Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019: Hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 lãi suất trong hợp đồng tín dụng chỉ được tính là lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn. Việc ngân hàng yêu cầu tính phạt chậm trả lãi theo hợp đồng tín dụng là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập đối với phí phạt chậm trả lãi là không đúng quy định của pháp luật, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với tài sản đảm bảo là nhà đất tại số X đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh: Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký giữa Ngân hàng TMCP NA và ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Thiên N là hoàn toàn tự nguyện, Hợp đồng thế chấp có công chứng và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành. Do vậy, trong trường hợp Ông T, bà N không T12 toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP NA thì Ngân hàng NA có quyền yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là có căn cứ.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 2, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng cáo của Công ty CP BVPN.

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến chia tài sản chung là (1) Nhà và đất số Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y; (2) Quyền sử dụng đất tại Lô SỐ AX, đường P, phường P, Quận Y; (3) Tài sản là cổ phần vốn góp tại Công ty CP BVPN.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu buộc Ông T, bà N phải thanh toán tiền lãi chậm trả lãi của Ngân hàng NA.

3. Các nội dung còn lại giữ nguyên.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

1. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

2. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Bất động sản TA, các ông, bà: Trần Phước L, Cao Văn Q, Lê Thị Kim Y, Cao Minh T7, Trần Phước H3, Trương Văn T8, Trương Quốc C1, Trương Quốc C2, Trương Mỹ L2, Nguyễn Thanh M, Nguyễn Quốc Đ, Nguyễn Thị Hồng L3, Đàm Ngọc K, Ngô Thị Ngọc L4, Nguyễn Thị T9, Trần Anh T11, Trần Văn Thành K2, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Mậu T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trường hợp có nhiều người kháng cáo, trong đó có người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì coi như người đó từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, ngày 26 tháng 7 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hoãn phiên tòa do chưa triệu tập hợp lệ một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị này của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Xét thủ tục tố tụng Tòa án sơ thẩm đã thực hiện:

[1.1] Thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N kháng cáo cho rằng việc bà vắng mặt là do trở ngại khách quan và cung cấp Thư mời nhập học đối với ông Trần Văn Thành K2, Hợp đồng giáo dục tư nhân, bản sao Hộ chiếu. Tuy nhiên, Ông K là người đã đủ 18 tuổi, các hợp đồng giáo dục và Thư mời nhập học không yêu cầu cha/mẹ bắt buộc cùng có mặt để hoàn tất thủ tục. Do đó, bà N cùng con đi nước ngoài vào ngày Tòa án nhân dân Quận Y xét xử sơ thẩm vụ án không phải trở ngại khách quan làm căn cứ hoãn phiên tòa. Hơn nữa, bà N có mặt tại Singapore từ ngày 22 tháng 8 đến 05 tháng 9 năm 2022, đơn đề nghị hoãn phiên tòa đề ngày 24 tháng 8 năm 2022; tại phiên tòa, bà N thừa nhận không tự mình làm đơn đề nghị hoãn phiên tòa gửi đến Tòa án nhân dân Quận Y nên Tòa án không xem xét đơn là có cơ sở. Nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do xét xử vắng mặt đối với bị đơn là không có căn cứ.

[1.2] Thủ tục xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Nguyễn Thị T13 Hường, Luật sư Nguyễn Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Luật sư Tạ Văn H có đơn đề nghị hoãn phiên tòa ngày 22 tháng 8

năm 2022 thể hiện đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng vì bận công việc nên xin hoãn phiên tòa. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và xét xử vắng mặt đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[1.3] Thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty CP BVPN và các con chung của nguyên đơn, bị đơn: Trong vụ án này, Tòa án nhân dân Quận Y xác định 02 con chung của nguyên đơn, bị đơn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do cư trú tại địa chỉ có bất động sản đang tranh chấp. Bị đơn cho rằng việc các con chung có mặt tại phiên tòa là cần thiết vì có liên quan đến nội dung tranh chấp các tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn, bị đơn là không có cơ sở. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở.

[1.4] Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập đại diện Công ty cổ phần TH tham gia tố tụng để giải quyết phân chia tài sản chung là vi phạm thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, bà N cung cấp thông tin nhưng không có đơn yêu cầu để Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm, do đó, Công ty cổ phần TH không phải là đương sự trong vụ án, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Trường hợp có tranh chấp, bà N có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn tại Tòa án.

[1.5] Như vậy, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP Bệnh biện Phương Nam yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[2] Đối với tài sản nhà và đất tại số X đường đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh:

Ngày 14 tháng 01 năm 2015, bà Nguyễn Thị Thiên N, ông Trần Minh T ký Hợp đồng thuê nhà số công chứng 15100165 lập tại Văn phòng Công chứng Hội nhập, cho Hộ kinh doanh Số Y VIP (do ông Nguyễn Thanh B đại diện) thuê toàn bộ căn nhà số X đường đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Ông T, bà N ký Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số XX-01/2015/928-BĐ tại Văn phòng công chứng Sài Gòn bảo đảm cho khoản vay 18.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng từng lần số XX/2015/928 ngày 11 tháng 11 năm 2015 ký kết với Ngân hàng TMCP NA – Chi nhánh H.

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trường hợp tài sản đang cho thuê được dùng để thế chấp thì bên thế chấp phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết. Việc tài sản thế chấp đang được cho thuê bị xử lý theo trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự không làm chấm dứt hợp đồng thuê; bên thuê được tiếp tục thuê cho đến khi hết thời hạn theo hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ, triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người ký hợp đồng thuê vào tham gia tố tụng mà tuyên phát

mãi tài sản thế chấp đồng thời là tài sản đang cho thuê khi còn thời hạn thuê làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thuê là vi phạm thủ tục tố tụng.

Cần hủy một phần bản án sơ thẩm về phần giải quyết phân chia tài sản chung là nhà và đất tại số X đường đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và phần giải quyết khoản nợ chung 18.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số XX/2015/928 ngày 11 tháng 11 năm 2015 để giải quyết lại.

[3] Đối với tài sản nhà và đất tại Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 01 tháng 8 năm 2017 và 10 tháng 8 năm 2018, Biên bản định giá tài sản ngày 01 tháng 8 năm 2017 ghi nhận: Hiện trạng tài sản tại địa chỉ Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh đã thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ngày 04 tháng 9 năm 2007, không tiến hành định giá được.

Quá trình xét xử phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N cung cấp thông tin và xuất trình bản photo Hợp đồng thuê nhà ngày 20 tháng 12 năm 2014, cho thuê nhà số Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh ký kết với ông Nguyễn Thanh B, mục đích thuê: Hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Mặc dù hợp đồng thuê không công chứng và tài liệu mà bị đơn cung cấp là bản photo, nhưng quá trình xác minh tại cấp sơ thẩm thực tế trên phần diện tích đất đang tranh chấp có cơ sở kinh doanh Karaoke Số Y Zô.

Các công trình xây dựng trên đất chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh tình trạng pháp lý, chủ đầu tư xây dựng mà xác định là tài sản chung và phân chia theo giá trị cho Ông T, bà N mỗi người một nửa là chưa đầy đủ cơ sở pháp lý.

Phía nguyên đơn cho rằng mặc dù ông Nguyễn Thanh B là người đứng tên ký hợp đồng thuê nhà đất nhưng thực tế chủ hộ kinh doanh trên đất đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng nên việc triệu tập Ông B là không cần thiết, hợp đồng thuê không được công chứng là vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng thuê nhà là giao dịch dân sự ghi nhận thỏa thuận của bên thuê và bên cho thuê đối với tài sản thuê. Việc giải quyết tranh chấp về tài sản đang được cho thuê và giá trị pháp lý của hợp đồng thuê có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thuê tài sản.

Do đó, cần hủy một phần bản án sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung là nhà và đất tại Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết lại.

[4] Đối với tài sản là phần vốn góp tại Công ty CP BVPN, nhà và đất tại số SỐ AX khu biệt thự TT, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và lời khai của bị đơn về các khoản nợ sử dụng để tạo lập tài sản chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác nhận đã có lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm về việc để đầu tư, xây dựng Bệnh viện PN, bà N đã phải vay từ 02 chị của bà N với tổng số tiền là 119.000.000.000 đồng, cụ thể: Vay của bà Nguyễn Thị T13 số tiền 25.000.000.000 đồng, 35.000.000.000 đồng và 15.000.000.000 đồng vào các ngày 25

tháng 11 năm 2013, 20 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 9 năm 2015; vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 32.000.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng vào các ngày 15 tháng 9 năm 2014 và 20 tháng 8 năm 2015.

Ngày 15 tháng 11 năm 2008, bà N vay 18.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N để đầu tư, mua và xây dựng nhà đất tại SỐ AX, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay cho đến khi căn nhà SỐ AX được cấp Giấy chứng nhận.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình: Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng.

Việc không triệu tập bà N1, bà Thúy tham gia tố tụng để xác định có hay không nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba khi phân chia tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn, bị đơn là vi phạm thủ tục tố tụng, cần hủy một phần bản án sơ thẩm giải quyết phân chia các tài sản chung: Phần vốn góp của Công ty TNHH BVPN; nhà và đất tại số SỐ AX khu biệt thự TT, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh là các tài sản liên quan đến các khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân mà bà N trình bày. Khi giải quyết lại sơ thẩm vụ án, bà N có nghĩa vụ cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ để Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình và các đương sự có liên quan.

[5] Đối với thủ tục thẩm định giá xác định giá trị Công ty CP BVPN và xác định tỷ lệ phân chia tài sản chung: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về tài sản này nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bệnh viện PN được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[6] Đối với tài sản chung là 16,2% vốn góp tại Công ty TNHH TT theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ACA do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 12 năm 2021: Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ phần vốn góp cho Ông T và Ông T thanh toán giá trị phần vốn góp mà bà N được chia là đã tước quyền thành viên của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà N, Ông T (Ông T đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH TT) thì hoạt động kinh doanh của Công ty do Ông T và Ông T12 cùng các thành viên khác trong Công ty điều hành, bà N không tham gia vào hoạt động của Công ty. Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, bà N không có yêu cầu về việc nhận phần vốn góp, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao toàn bộ phần vốn góp cho Ông T, buộc Ông T thanh toán giá trị phần vốn góp được chia cho bà N theo kết quả thẩm định giá là phù hợp

và có căn cứ, cần giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày các tài sản mà Ông T yêu cầu phân chia là các bất động sản còn lại, tiền trong tài khoản ngân hàng là tài sản chung của vợ chồng. Ông T và bà N đều đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản là bất động sản, tiền trong tài khoản ngân hàng cho bà N và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T 50% tổng giá trị tài sản chung nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[8] Đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số YY/2016/928 ngày 24 tháng 5 năm 2016:

Ngày 24 tháng 5 năm 2016, Ngân hàng TMCP NA và bà Nguyễn Thị Thiên N có ký hợp đồng tín dụng số YY/2016/928. Hợp đồng được xác lập hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Bà N cho rằng khoản tiền vay ngân hàng 8.000.000.000 đồng nêu trên nhằm mục đích tiêu dùng là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N ký hợp đồng vay vào ngày 21 tháng 5 năm 2016, nhưng ngày 25 tháng 6 năm 2015 ông đã Tấn nộp đơn ly hôn và chia tài sản chung tại Tòa án, do đó, không có cơ sở để xác định khoản tiền bà N vay tại Ngân hàng NA được sử dụng vào mục đích chung cho gia đình và là nợ chung của vợ chồng Ông T, bà N.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng NA khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc là 8.000.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi trong hạn, lãi quá hạn: Giữa Ngân hàng NA và bà N có thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, thỏa thuận giữa các bên là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật nên bà N có nghĩa vụ thanh toán lãi suất trong hạn, quá hạn theo như thỏa thuận. Do đó, Ngân hàng NA khởi kiện yêu cầu bà N phải thanh toán lãi suất tạm tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 gồm lãi trong hạn: 606.000.000 đồng, lãi quá hạn: 5.943.000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, Hợp đồng tín dụng được xác lập vào ngày 26 tháng 5 năm 2016. Căn cứ quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, lãi suất trong hợp đồng tín dụng chỉ được tính lãi trên nợ gốc trong hạn và lãi trên nợ gốc quá hạn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng NA yêu cầu bà N phải thanh toán lãi chậm trả lãi là không có căn cứ, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần này.

Theo đó, nợ gốc phải thanh toán là 8.000.000.000 đồng, lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25 tháng 8 năm 2023) gồm lãi trong hạn: 606.000.000 đồng, lãi quá hạn: 5.943.000.000 đồng; bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng NA tổng cộng 14.549.000.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; trường hợp bà N không trả nợ hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng NA được quyền trích tiền từ 02 sổ tiết kiệm đã được cầm cố cho Ngân hàng để xử lý nợ.

[9] Đối với khoản vay 270.564.000.000 đồng theo yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D: Bà N thừa nhận có nhận chuyển khoản từ ông Trần Văn T12 04 lần tổng cộng 217.564.000.000 đồng, Ông T12 có chuyển khoản cho Ông T 03 lần tổng cộng 53.000.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết sơ thẩm và phúc thẩm vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N trình bày và cho rằng Công ty TT nâng khống giá đất đền bù cho Ông T12, bà D là để hợp thức hóa số tiền 10.000.000 USD do Công ty KL hỗ trợ cho Công ty TT. Bà N cung cấp các tài liệu liên quan đến việc đền bù, các biên bản về việc thỏa thuận bồi hoàn đất, Bản thỏa thuận về việc đền bù thiệt hại về đất dự án khu dân cư và cho rằng đây là những biên bản thỏa thuận giả tạo giữa Công ty TT và Ông T12, bà D. Tuy nhiên, các biên bản thỏa thuận bồi thường đều có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường T3, Quận Y là thực hiện đúng trình tự, thủ tục; nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật. Bà N cho rằng số tiền Công ty TT chuyển khoản cho Ông T12 là tiền do Công ty KL hỗ trợ mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cũng là không có căn cứ.

Sau khi nhận chuyển khoản tiền từ Ông T12, bà N không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã chuyển trả cho Ông T12 số tiền đã nhận.

Bà N cho rằng đã chuyển tiền cho Công ty TT, trả lương, thưởng cho nhân viên, mua tài sản cho Công ty TT... với số tiền tổng cộng là 263.534.000.000 đồng là đã đối trừ với 217.564.000.000 đồng Ông T12 chuyển cho bà N, còn dư 45.970.000.000 đồng. Lời khai của bà N càng khẳng định lời khai của Ông T và Ông T12, bà D cho rằng Ông T, bà N vay số tiền 270.564.000.000 đồng từ Ông T12, bà D là để kinh doanh là có cơ sở; trong vụ án này, phần vốn góp vào Công ty TT của Ông T, bà N cũng đã được xác định là tài sản chung và phân chia theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án và tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N cho rằng không có khoản nợ chung giữa bà N, Ông T với Ông T12, bà D mà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 để buộc Ông T, bà N phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc là có cơ sở.

Theo đó, nợ gốc là 270.564.000.000 đồng, thời gian chậm trả lãi được tính từ ngày 18 tháng 10 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 29 tháng 8 năm 2022, lãi suất 10%/năm, tiền lãi: 270.564.000.000 đồng x 10% x (05 năm 10 tháng 11 ngày) = 158.644.398.356 đồng.

Nợ chung được chia đôi, Ông T, bà N có nghĩa vụ thanh toán mỗi người số tiền: (270.564.000.000 đồng + 158.644.398.356 đồng)/2 = 214.604.199.178 đồng cho bà

D (bà D đồng thời đại diện cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T12) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, tiếp tục tính lãi suất từ ngày 30 tháng 8 năm 2022 đến khi thanh toán xong khoản nợ chung.

Đối với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bà D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T12 yêu cầu Tòa án buộc Ông T, bà N sử dụng toàn bộ tài sản chung đang yêu cầu phân chia trong vụ án này để cấn trừ nợ do tổng giá trị tài sản tương đương với nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà D cùng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông T12 đều không có kháng cáo, do đó, không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của đương sự nêu tại phiên tòa phúc thẩm.

[10] Các phần quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu xem xét lại theo trình tự phúc thẩm đều được giữ nguyên.

[11] Về án phí:

[11.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Minh T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án chấp nhận, theo đó:

Ông T và bà N mỗi người phải chịu 322.604.199 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán tiền cho Ông T12, bà D.

Bà N phải chịu 122.549.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP NA.

- Tổng giá trị tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N phân chia là 294.393.557.913 đồng, mỗi người được nhận 147.196.778.957 đồng nhưng giá trị tài sản chung được chia thấp hơn nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ chung nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung được chia.

- Ngân hàng TMCP NA phải chịu 22.007.290 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N thanh toán lãi chậm trả lãi theo Hợp đồng tín dụng số YY/2016/928 ngày 24 tháng 5 năm 2016 không được Tòa án chấp nhận.

- Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Võ Thị D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T12 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại nên các khoản tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP NA đã nộp được giữ lại tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền để Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[11.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Khoản 2, Khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

I. Chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N, đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN do được làm trong thời hạn hợp luật định là hợp lệ.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN, *hủy một phần và sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 618/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh để thụ lý giải quyết lại theo thẩm quyền đối với phần Bản án đã bị hủy*, như sau:

1. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm giải quyết phân chia các tài sản chung gồm:

1.1. Nhà đất tại số X đường đường Nguyễn Thị T, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 45 (Phường B) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE X2, số vào sổ cấp GCN CH Y do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 10 tháng 5 năm 2011.

1.2. Nhà đất tại số Số Y và Số Z Đường số D, Phường T2, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc thửa đất 1329-3 và 1329-2, tờ bản đồ số 2H (sơ đồ nền) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 02515/2003 và 02475/2003 do Ủy ban nhân dân Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 và 05 tháng 8 năm 2003 cho ông Võ Ngọc Linh và Phạm Thị Hồ Vân, đăng ký biến động sang tên cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N cùng ngày 04 tháng 9 năm 2007.

1.3. Quyền sử dụng đất tại Lô SỐ AX, đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng bán nhà số 20/2008 ngày 08 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty TNHH TT và bà Nguyễn Thị Thiên N.

1.4. Phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bệnh viện PN theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số XXXX do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 3 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2022 đăng ký thay đổi lần thứ 13 đổi tên thành Công ty CP BVPN.

2. Hủy phần quyết định của Bản án sơ thẩm giải quyết khoản vay theo Hợp đồng tín dụng từng lần số XX/2015/928, Giấy nhận nợ số XX-01/2015/928 ngày 17 tháng 11 năm 2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP NA, ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N; bảo đảm bằng tài sản là nhà và đất số X đường Nguyễn Thị T,

Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng thế chấp đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Sài Gòn, số công chứng YYY, quyển số 11/TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký thế chấp ngày 16 tháng 11 năm 2015 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP NA, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N thanh toán số tiền 14.549.000.000 (mười bốn tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu) đồng cho Ngân hàng TMCP NA, gồm nợ gốc: 8.000.000.000 (tám tỷ) đồng, nợ lãi tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 gồm lãi trong hạn: 606.000.000 (sáu trăm lẻ sáu triệu) đồng, lãi quá hạn: 5.943.000.000 (năm tỷ chín trăm bốn mươi ba triệu) đồng; trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tiền lãi tiếp tục tính trên nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá (GTCG) số YY/2016/928/HĐTD-NHNA được giao kết giữa các bên kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2022 cho đến khi bà N trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP NA.

Trường hợp bà N không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP NA được quyền chủ động trích tiền từ 02 sổ tiết kiệm của bà N đã được cầm cố cho Ngân hàng TMCP NA gồm: Sổ tiết kiệm số XYY và XY mở ngày 20 tháng 10 năm 2015 và ngày 23 tháng 3 năm 2016. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý 02 sổ tiết kiệm nêu trên không đủ để trả nợ thì bà N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NA cho đến khi thanh toán hết nợ.

4. Giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T, phân chia tài sản chung của vợ chồng Ông T và bà Nguyễn Thị Thiên N như sau:

a. Xác định tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N là nhà, đất bao gồm:

a1. Nhà đất tại thửa 1333-41 tờ bản đồ số 6 (xã Tân Quy Đông), địa chỉ 132A khu phố M – H7, tại khu A, Trung tâm đô thị mới Nam Thành phố, phường T4, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 974017, số vào sổ cấp GCN QSDĐ 02634/2005 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 05 tháng 9 năm 2005 cho ông Hồ Thanh H4 và bà Phạm Thị T14, đăng ký biến động sang tên cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 24 tháng 9 năm 2008, có giá trị là 30.284.135.593 (ba mươi tỷ hai trăm tám mươi tư triệu một trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm chín mươi ba) đồng.

a2. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại thửa 1371, tờ bản đồ số 06 (PM) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐX, số vào sổ cấp GCN QSDĐ 00015QSDĐ/12QĐH2004 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 15 tháng 01 năm 2004 cho bà Võ Thị Nhài, ông Trương Văn T8, đăng ký biến động sang tên cho ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 26 tháng 02 năm 2008 tại Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, có giá trị là 8.540.849.163 (tám tỷ năm trăm bốn mươi triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn một trăm sáu mươi ba) đồng.

a3. Nhà đất tại số B, Khu phố X, Phường T3, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 139-31, tờ bản đồ số 6A (sơ đồ nền) theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất Hồ sơ gốc số XYZ/2002 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 24 tháng 7 năm 2002 cho ông Trương Văn T8 và bà Võ Thị Nhài, đăng ký biến động sang tên cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 25 tháng 02 năm 2008, có giá trị là 10.671.168.200 (mười tỷ sáu trăm bảy mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

a4. Nhà đất tại số A đường Nguyễn Văn L, Khu phố X, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh tại thửa 12 tờ bản đồ số 47 (Phường B) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE X1, số vào sổ cấp GCN CH Y2 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 10 tháng 10 năm 2011, có giá trị là 29.432.332.647 (hai mươi chín tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi bảy) đồng.

a5. Căn hộ B3 Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH X2, số vào sổ cấp GCN CH Y3 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N và ông Trần Minh T ngày 29 tháng 02 năm 2012, có giá trị là 2.222.821.520 (hai tỷ hai trăm hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm hai mươi) đồng.

a6. Căn hộ B4 Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH X3, số vào sổ cấp GCN CH Y4 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N và ông Trần Minh T ngày 29 tháng 02 năm 2012, có giá trị là 3.022.227.221 (ba tỷ không trăm hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm hai mươi mốt) đồng.

a7. Shop (Ki-ốt) SA-01 Chung cư V đường P, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM Z1 số vào sổ cấp GCN CH Y5 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp cho ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 04 tháng 10 năm 2012, có giá trị là 2.578.929.000 (hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu chín trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

a8. Quyền sử dụng đất nền số C5 tại số KDC TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở (Khu nhà ở Phường P, Quận Y – DA1) số 43/2009 ngày 28 tháng 12 năm 2009 ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thiên N và Công ty TNHH TT, có giá trị là 20.377.383.888 (hai mươi tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi tám) đồng.

a9. Quyền sử dụng đất nền số D14 (tại số I1 Đường số AA), KDC TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở (khu nhà ở phường P, Quận Y-MR) số 37/2009 ngày 22 tháng 12 năm 2009 ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thiên N và Công ty TT, có giá trị là 14.690.008.472 (mười bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu không trăm lẻ tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

a10. Quyền sử dụng đất nền số D15 (tại số I2 Đường số AA), KDC TT, Khu phố B, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn xây dựng nhà ở (khu nhà ở Phường P, Quận Y-MR) số 38/2009 ngày 22 tháng 12 năm 2009 ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thiên N và Công ty TT, có giá trị là 14.690.008.472 (mười bốn tỷ sáu trăm chín mươi triệu tám nghìn bốn trăm bảy mươi hai) đồng.

a11. Quyền sử dụng đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH X4, số vào sổ CH Y6 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị Mỹ H5, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 3.066.084.166 (ba tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu không trăm tám mươi tư nghìn một trăm sáu mươi sáu) đồng.

a12. Quyền sử dụng đất tại thửa số 52, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH X5, số vào sổ CH Y7 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị Mỹ Hạnh, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 3.019.235.855 (ba tỷ không trăm mười chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi lăm) đồng.

a13. Quyền sử dụng đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH X6, số vào sổ CH Y8 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị Mỹ Hạnh, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 2.828.535.671 (hai tỷ tám trăm hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi mốt) đồng.

a14. Quyền sử dụng đất tại thửa số 50, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH X7, số vào sổ CH Y9 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị Mỹ Hạnh, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 6.922.310.925 (sáu tỷ chín trăm hai mươi hai triệu ba trăm mười nghìn chín trăm hai mươi lăm) đồng.

a15. Quyền sử dụng đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH X8, số vào sổ CH Y10 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị Mỹ Hạnh, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 598.993.557 (năm trăm chín mươi tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy) đồng.

a16. Quyền sử dụng đất tại thửa số 51, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số BH X9, số vào sổ CH Y11 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 cho ông Nguyễn Văn N2 và bà Lê Thị Mỹ Hạnh, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 29 tháng 3 năm 2013, có giá trị là 6.810.436.247 (sáu tỷ tám trăm mười triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng.

a17. Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 48, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD X1, số vào sổ CH Y12 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 26 tháng 10 năm 2010, có giá trị là 9.451.157.900 (chín tỷ bốn trăm năm mươi mốt triệu một trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm) đồng.

Số AX. Quyền sử dụng đất tại thửa số 79, tờ bản đồ số 48, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD X2, số vào sổ CH Y13 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 26 tháng 10 năm 2010, có giá trị là 5.436.846.401 (năm tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ một) đồng.

a19. Quyền sử dụng đất tại thửa số 78, tờ bản đồ số 48, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA X3, số vào sổ CH Y14 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 10 tháng 6 năm 2010, có giá trị là 7.198.088.184 (bảy tỷ một trăm chín mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm tám mươi tư) đồng.

a20. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 48, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA X4, số vào sổ CH Y15 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 10 tháng 6 năm 2010, có giá trị là 6.421.109.049 (sáu tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu một trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi chín) đồng.

a21. Quyền sử dụng đất tại thửa số 179, tờ bản đồ số 49, ấp R, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA X5, số vào sổ CH Y16 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 10 tháng 6 năm 2010, có giá trị là 9.322.191.642 (chín tỷ ba trăm hai mươi hai triệu một trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm bốn mươi hai) đồng.

a22. Quyền sử dụng đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 54, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD X6, số vào sổ CH Y17 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 04 tháng 3 năm 2011, có giá trị là 7.432.848.200 (bảy tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

a23. Quyền sử dụng đất tại thửa số Số Y, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số BD X7, số vào sổ CH Y18 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 04 tháng 3 năm 2011, có giá trị là 5.953.003.101 (năm tỷ chín trăm năm mươi ba triệu không trăm lẻ ba nghìn một trăm lẻ một) đồng.

a24. Quyền sử dụng đất tại thửa số 124, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD X8, số vào sổ CH Y19 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 04 tháng 3 năm 2011, có giá trị là 2.510.921.676 (hai tỷ năm trăm mười triệu chín trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm bảy mươi sáu) đồng.

a25. Quyền sử dụng đất tại thửa số 63, tờ bản đồ số 16, ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL Y1, số vào sổ H1 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 06 tháng 5 năm 2008, có giá trị là 2.797.381.818 (hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn tám trăm mười tám) đồng.

a26. Quyền sử dụng đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 16, tại ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL Y2 vào sổ H2 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 06 tháng 5 năm 2008, có giá trị là 923.495.600 (chín trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm) đồng.

a27. Quyền sử dụng đất tại thửa số 341, tờ bản đồ số 12, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ983132 số vào sổ cấp GCN XYXXX QSDĐ/4362/QĐCTUBH do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 21 tháng 6 năm 2004 cho bà Hồ Thị Thanh Thúy, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 18 tháng 02 năm 2008, có giá trị là 3.595.207.158 (ba tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu hai trăm lẻ bảy nghìn một trăm năm mươi tám) đồng.

a28. Quyền sử dụng đất tại thửa số 338, tờ bản đồ số 12, ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL Y3, số vào sổ H3 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 06 tháng 5 năm 2008, có giá trị là 1.544.913.200 (một tỷ năm trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười ba nghìn hai trăm) đồng.

a29. Quyền sử dụng đất tại thửa số 35, tờ bản đồ số 16, ấp P, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL Y4, số vào sổ H4 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 17 tháng 5 năm 2007 cho bà Lê Thị Khéo, đăng ký biến động sang tên cho bà Nguyễn Thị Thiên N ngày 18 tháng 02 năm 2008, có giá trị là 4.283.936.811 (bốn tỷ hai trăm tám mươi ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm mười một) đồng.

Tổng giá trị của các tài sản chung nêu trên của Ông T và bà N là: 226.626.561.337 (hai trăm hai mươi sáu tỷ sáu trăm hai mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm ba mươi bảy) đồng.

Tài sản chung được phân chia như sau: Giao toàn bộ tài sản là nhà, đất nêu trên cho bà N sở hữu, quản lý, sử dụng và bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T 50% giá trị tài sản chung, thanh toán ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi

thanh toán đủ tiền cho Ông T, bà N có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu riêng đối với các tài sản nêu trên; trường hợp bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ông T thì Ông T được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản để thi hành án.

Trường hợp phải cưỡng chế thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự, số tiền thu được từ việc cưỡng chế thi hành án, sau khi trừ đi các khoản thuế, phí, lệ phí và chi phí cưỡng chế thi hành án được chia cho Ông T, bà N mỗi người 50%.

b. Xác định 16,2% vốn góp tại Công ty TNHH TT theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ACA do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 30 tháng 12 năm 2021 là tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N. Giao toàn bộ 16.2% vốn góp tại Công ty TNHH TT cho ông Trần Minh T, Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền 29.136.949.325 (hai mươi chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng tương ứng với 8.1% vốn góp. Sau khi thanh toán đủ tiền cho bà N, Ông T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển quyền đối với phần vốn góp của bà N trong Công ty TNHH TT.

c. Xác định tài sản chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N là các khoản tiền trong các tài khoản sau đây:

c1. Số tiền 176.462.703 (một trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm lẻ ba) đồng trong tài khoản AAA tại Ngân hàng TMCP NA.

c2. Số tiền 6.438.000.000 (sáu tỷ bốn trăm ba mươi tám triệu) đồng trong tài khoản AAB tại Ngân hàng TMCP NA. Lãi phát sinh có: 520.914.675 (năm trăm hai mươi triệu chín trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi lăm) đồng.

c3. Số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng trong tài khoản AAC tại Ngân hàng TMCP NA. Lãi phát sinh có: 157.720.548 (một trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

c4. Số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng trong tài khoản AAD do bà N đứng tên tại Ngân hàng TMCP AC – chi nhánh Tân Thuận.

Tổng cộng là: 9.493.097.926 (chín tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi sáu) đồng.

Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho Ông T số tiền 4.746.548.963 (bốn tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi ba) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ông T về việc không yêu cầu lãi suất phát sinh đối với số tiền trong tài khoản AAA tại Ngân hàng TMCP NA và tài khoản AAD tại Ngân hàng TMCP AC – chi nhánh Tân Thuận.

4.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Võ Thị D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T12:

Xác định khoản vay 270.564.000.000 (hai trăm bảy mươi tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu) đồng từ ông Trần Văn T12 và bà Võ Thị D là nợ chung của ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thiên N.

Buộc Ông T và bà N có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản vay gồm: Nợ gốc 270.564.000.000 (hai trăm bảy mươi tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu) đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 29 tháng 8 năm 2022 là 158.644.398.356 (một trăm năm mươi tám tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm chín mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng cho bà Võ Thị D và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T12 gồm bà D, các ông, bà: Trần Văn M, Trần Minh Q, Trần Thùy Trang A, Trần Văn M và Trần Minh T ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; trong đó, Ông T, bà N mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 214.604.199.178 (hai trăm mười bốn tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu một trăm chín mươi chín nghìn một trăm bảy mươi tám) đồng. Lãi suất tiếp tục tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2022 theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đến khi Ông T, bà N thanh toán đủ toàn bộ số tiền nêu trên.

5. Đình chỉ đối với các yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn ông Trần Minh T đã rút tại cấp sơ thẩm.

III. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1.1. Ông Trần Minh T phải chịu 322.604.199 (ba trăm hai mươi hai triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn một trăm chín mươi chín) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thiên N phải chịu 445.153.199 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm năm mươi ba nghìn một trăm chín mươi chín) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

1.3. Ngân hàng TMCP NA phải chịu 22.007.290 (hai mươi hai triệu không trăm lẻ bảy nghìn hai trăm chín mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 59.077.540 (năm mươi chín triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0025959 ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Ngân hàng TMCP NA được nhận lại số tiền 37.070.250 (ba mươi bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn hai trăm năm mươi) đồng.

1.4. Hoàn lại cho bà Võ Thị D và các đồng kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Trần Văn T12 gồm bà Võ Thị D, ông Trần Văn M, ông Trần Minh Q, ông Trần Minh T, bà Trần Thùy Trang A, ông Trần Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 189.282.000 (một trăm tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi hai nghìn) đồng và 176.159.191 (một trăm bảy mươi sáu triệu một trăm năm mươi chín nghìn một trăm chín mươi mốt) đồng theo các biên lai thu số AD/2014/0009746 ngày 09 tháng 8 năm 2016 và số AA/2018/0009745 ngày 25 tháng 5 năm 2020 cùng của Chi cục Thi hành án Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Toàn bộ số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn ông Trần Minh T đã nộp và số tiền tạm ứng án phí 63.120.776 (sáu mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn bảy trăm bảy mươi sáu) đồng do Ngân hàng TMCP NA nộp theo Biên lai thu số AA/2012/07321 ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh được xử lý khi giải quyết lại phần vụ án đã bị hủy theo trình tự sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn ông Trần Minh T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N mỗi người phải chịu 50% chi phí định giá tài sản, bà N có nghĩa vụ trả cho Ông T số tiền 777.250.000 (bảy trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng chi phí định giá tài sản do Ông T đã nộp tạm ứng.

Ghi nhận nguyên đơn ông Trần Minh T tự nguyện chịu các chi phí tố tụng khác còn lại.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thiên N số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP BVPN số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự đã nộp theo các biên lai thu số AA/2021/0015079 ngày 16 tháng 11 năm 2022 và số AA/2021/0015115 ngày 22 tháng 11 năm 2022 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền và nghĩa vụ về án phí thi hành tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

IV. Về thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Quận Y, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS Quận Y, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu. (TC: 30b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN	THẨM PHÁN	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Phạm Thị T14 Phương	**Đoàn Thị Trang**	**Nguyễn Văn Tuấn**

